

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trọng tâm ưu tiên thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính (Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

2. Quyết định số 1546/QĐ-BTC ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

3. Quyết định số 1303/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong

hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

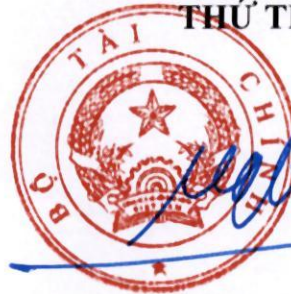
4. Quyết định số 689/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực quản lý tài sản công thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VP (06b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH (TRƯỚC RÀ SOÁT)

(Kèm theo Quyết định số 1534 /QĐ-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1.	Dự phòng ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
2.	Thành lập và sử dụng quỹ dự trữ tài chính	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
3.	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương	Ngân sách nhà nước	Thủ tướng Chính phủ
4.	Quyết định tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
5.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp huyện	Ngân sách nhà nước	UBND cấp tỉnh
6.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	Ngân sách nhà nước	UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện
7.	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm	Tài chính - kinh tế ngành	Đơn vị dự toán cấp trên; Đơn vị dự toán cấp I; Cơ quan tài chính các cấp
8.	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Tài chính - kinh tế ngành	Cơ quan tài chính các cấp
9.	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết

			định.
10.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
11.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
12.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
13.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
14.	Quyết định bán tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
15.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.

16.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
17.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
18.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định.
19.	Thông kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công
20.	Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh
21.	Khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh
22.	Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ
23.	Khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh
24.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý trên	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương

	địa bàn các tỉnh, thành phố (trừ Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng)		
25.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp I thuộc trung ương quản lý trên địa bàn các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
26.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh
27.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
28.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
29.	Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
30.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
31.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, HĐND cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
32.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan

	công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê		khác ở Trung ương, Văn phòng UBND cấp tỉnh
33.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	Quản lý công sản	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Văn phòng UBND cấp tỉnh
34.	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách	Quản lý nợ	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
35.	Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách	Quản lý nợ	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
36.	Quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm	Quản lý nợ	Chính phủ
37.	Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm	Quản lý nợ	Chính phủ
38.	Phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế	Quản lý nợ	Chính phủ
39.	Quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách	Quản lý nợ	Thủ tướng Chính phủ
40.	Quyết định cho vay lại để thực hiện chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương	Quản lý nợ	Bộ Tài chính
41.	Thủ tục lựa chọn hệ thống ngân hàng thương mại để mở tài khoản thanh toán, tài khoản chuyên thu	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
42.	Thủ tục lựa chọn ngân hàng thương mại đủ điều kiện giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
43.	Thủ tục tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh.	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
44.	Thủ tục lựa chọn các ngân hàng thương mại để thực hiện gửi có kỳ hạn các khoản ngân	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước

	quỹ nhà nước tạm thời nhân rồi		
45.	Thủ tục phát hành tín phiếu bù đắp thiếu hụt tạm thời ngân quỹ	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
46.	Thủ tục nhận gửi và bảo quản tài sản quý, giấy tờ có giá tại KBNN	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
47.	Thủ tục giao tài sản quý, giấy tờ có giá do KBNN nhận gửi và bảo quản	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
48.	Thủ tục điều chỉnh thu ngân sách nhà nước	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
49.	Thủ tục đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
50.	Thủ tục cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền (của cơ quan tài chính)	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
51.	Thủ tục cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền (của UBND cấp xã)	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
52.	Thủ tục nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
53.	Thủ tục điều chỉnh số liệu ngân sách	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
54.	Thủ tục rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
55.	Thủ tục chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (của Sở Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
56.	Thủ tục chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (của Sở Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
57.	Thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách từ nguồn vốn trong nước	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
58.	Thủ tục đề nghị ghi nhận khoản trả nợ nước ngoài	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước
59.	Thủ tục thu ngân sách nhà	Kho bạc	Kho bạc Nhà nước

	nước (cơ quan thu)		
60.	Thủ tục kiểm tra phân bổ vốn hàng năm	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
61.	Thủ tục quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
62.	Thủ tục phê duyệt chiến lược phát triển hải quan	Hải quan	Cục Hải quan
63.	Xác định mã số hàng hóa trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành	Hải quan	Bộ Tài chính
64.	Công bố danh mục và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan	Bộ Tài chính
65.	Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan	Hải quan	Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; Đội trưởng đội phúc tập; Đội trưởng hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu; Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan
66.	Lấy ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền trước khi ban hành kết luận kiểm tra sau thông qua tại trụ sở người khai hải quan	Hải quan	Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực
67.	Thủ tục đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,	Thuế	Cục Thuế

	giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề		
68.	Thủ tục hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh	Thuế	Cục Thuế
69.	Thủ tục kết nối đến Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế	Thuế	Cục Thuế
70.	Thủ tục xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để viện trợ	Dự trữ nhà nước	Bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ trực tiếp xuất hàng
71.	Thủ tục xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ	Dự trữ nhà nước	Bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ
72.	Chấp thuận bổ sung tài khoản kế toán ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán tại Chế độ kế toán	Kế toán	Bộ Tài chính
73.	Quyết định việc tổ chức, phân công thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con	Chứng khoán	Thủ tướng Chính phủ
74.	Chấp thuận tạm ngừng, đình chỉ, khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán	Chứng khoán	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
75.	Quyết định việc kết nối giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài	Chứng khoán	Thủ tướng Chính phủ
76.	Chấp thuận thực hiện việc khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	Chứng khoán	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
77.	Thủ tục chuyển giao công trình điện là tài sản công tại	Quản lý công sản	Đơn vị điện lực

	cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước		
78.	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý).
79.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
80.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ
81.	Giao chỉ tiêu tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Dịch vụ tài chính	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài chính
82.	Quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Dịch vụ tài chính	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
83.	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
84.	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hằng năm	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
85.	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
86.	Kéo dài thời gian thực hiện và	Quản lý	Bộ, cơ quan trung ương, địa

	giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương	đầu tư công	phương
87.	Rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
88.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
89.	Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
90.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
91.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
92.	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
93.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
94.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
95.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
96.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
97.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
98.	Thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
99.	Thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính

	trọng quốc gia		
100.	Quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
101.	Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
102.	Giám sát đầu tư của cộng đồng	Quản lý đầu tư công	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
103.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý đầu tư công	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh
104.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất
105.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.
106.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu	Đầu tư theo	- Quốc hội;

	khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ)	phương thức đối tác công tư (PPP)	- Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.
107.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.
108.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

			- Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.
109.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
110.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
111.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
112.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
113.	Tham gia chương trình, dự án khu vực	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Bộ Tài chính, Cơ quan chủ quản
114.	Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính

		chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	
115.	Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
116.	Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
117.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
118.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
119.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính

		(ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	
120.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
121.	Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
122.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
123.	Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
124.	Quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính

		vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	
125.	Điều chỉnh quyết định chủ trương thực hiện và quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
126.	Ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
127.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
128.	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
129.	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính

		nhà tài trợ nước ngoài	
130.	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
131.	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
132.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/ điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính
133.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/ điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính
134.	Lập, thẩm định, quyết định	Viện trợ	Bộ Tài chính

	phê duyệt /điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	
135.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/ điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	
136.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/ điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	
137.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/ điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước	

	quản.	ngoài dành cho Việt Nam	
138.	Chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
139.	Thành lập khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
140.	Mở rộng khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
141.	Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
142.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
143.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
144.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
145.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn	Thành lập và sắp xếp lại	Bộ Tài chính

	điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập	doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	
146.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
147.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
148.	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
149.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
150.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập
151.	Chia, tách doanh nghiệp do	Thành lập và	Doanh nghiệp do Nhà nước

	nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	nắm giữ 100% vốn điều lệ.
152.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
153.	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.
154.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
155.	Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Các Bộ, địa phương
156.	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
157.	Lập quy hoạch tổng thể quốc gia	Quy hoạch	Bộ Tài chính
158.	Lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia	Quy hoạch	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
159.	Lập quy hoạch ngành quốc gia	Quy hoạch	Các Bộ

160.	Lập quy hoạch vùng	Quy hoạch	Bộ Tài chính
161.	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
162.	Thẩm định quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Hội đồng thẩm định quy hoạch
163.	Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch	Quy hoạch	Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ
164.	Cung cấp thông tin quy hoạch	Quy hoạch	Bộ Tài chính, các Bộ và địa phương
165.	Điều chỉnh quy hoạch	Quy hoạch	Các Bộ, địa phương
166.	Lập, tổng hợp, giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; báo cáo kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quản lý nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ
167.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý.	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương
168.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh
169.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
170.	Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ,
171.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
172.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
173.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
174.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ	Quản lý	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ

	tăng đường thủy nội địa	công sản	trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
175.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
176.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
177.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
178.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản
179.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
180.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
181.	Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ,
182.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
183.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
184.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện

185.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
186.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
187.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
188.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
189.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản
190.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng hải được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Thủ trưởng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
191.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
192.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
193.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan	Quản lý công sản	Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực
194.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
195.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

	không bồi hoàn do Nhà nước Việt Nam		
196.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
197.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
198.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	Chủ tịch UBND cấp tỉnh
199.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP
200.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP
201.	Lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP
202.	Lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định số 77/2025//NĐ-CP
203.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

204.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính
205.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi Cục Hải quan khu vực; cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Tài chính được Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
206.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
207.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
208.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

209.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
210.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
211.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
212.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
213.	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
214.	Thanh toán chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Quản lý công sản	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
215.	Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
216.	Giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia theo hình thức không	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng

	tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
--	--	--	--

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1.	Thủ tục tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
2.	Thủ tục rút vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
3.	Thủ tục cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
4.	Thủ tục rút vốn vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
5.	Thủ tục gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
6.	Thủ tục xây dựng, trình Bộ xem xét, phê duyệt phương án điều hành ngân quỹ nhà nước (Quý/Năm)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
7.	Thủ tục cung cấp thông tin dự báo luồng tiền theo kỳ dự báo (Quý/Năm)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
8.	Thủ tục báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành công cụ nợ Chính phủ năm trước và giải pháp tổ chức phát hành cho năm sau	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
9.	Thủ tục mua ngoại tệ đảm bảo thanh khoản cho quỹ ngoại tệ của ngân sách Nhà nước	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
10.	Thủ tục chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Bộ Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
11.	Thủ tục chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Bộ Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước

12.	Thủ tục tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính	Khoa học công nghệ	Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính
13.	Thủ tục giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính	Khoa học công nghệ	Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính
14.	Thủ tục giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính	Khoa học công nghệ	Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính
15.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính	Khoa học công nghệ	Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính
16.	Thủ tục xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp tài chính Việt Nam”	Thi đua khen thưởng	Vụ Tổ chức cán bộ
17.	Thủ tục xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Thi đua khen thưởng	Vụ Tổ chức cán bộ
18.	Thẩm định dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo	Pháp chế	Vụ Pháp chế
19.	Thanh toán chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ	Tài vụ nội bộ	Văn phòng Bộ
20.	Thủ tục thanh quyết toán kinh phí đoàn ra	Tài vụ nội bộ	Văn phòng Bộ
21.	Thủ tục thanh quyết toán kinh phí tiếp đón các đoàn khách nước ngoài vào làm việc	Tài vụ nội bộ	Văn phòng Bộ
22.	Thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ văn bản pháp luật	Tài vụ nội bộ	Văn phòng Bộ
23.	Thủ tục đề nghị trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	Thuế	Cục Thuế
24.	Thủ tục đề nghị dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa	Thuế	Cục Thuế

	xuất khẩu, nhập khẩu		
25.	Kiểm tra công tác tổ chức cán bộ	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
26.	Đào tạo bồi dưỡng	Đào tạo, bồi dưỡng	Vụ Tổ chức cán bộ
27.	Nâng lương trước thời hạn	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
28.	Xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng	Thi đua khen thưởng	Vụ Tổ chức cán bộ
29.	Trình tự, thủ tục hồ sơ xét công nhận sáng kiến	Sáng kiến	Vụ Tổ chức cán bộ
30.	Thủ tục cử công chức, viên chức đi làm nhiệm vụ xúc tiến đầu tư tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
31.	Thủ tục nghỉ phép, nghỉ không hưởng lương ở trong nước và đi nước ngoài để giải quyết việc riêng	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
32.	Thủ tục đi nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
33.	Thủ tục bổ nhiệm	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
34.	Thủ tục bổ nhiệm lại	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
35.	Thủ tục lấy phiếu tín nhiệm	Tổ chức cán bộ	Vụ Tổ chức cán bộ
36.	Lập, lấy ý kiến, quyết định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Quản lý tài sản công	Đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia
37.	Cho thuê tài sản công theo hình thức cho thuê trực tiếp	Quản lý tài sản công	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH (SAU RÀ SOÁT)

(Kèm theo Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2025
của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1.	Sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
2.	Sử dụng quỹ dự trữ tài chính	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
3.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương	Ngân sách nhà nước	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
4.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã ¹	Ngân sách nhà nước	UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh
5.	Giao dự toán ngân sách hàng năm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương
6.	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm	Tài chính - kinh tế ngành	Đơn vị dự toán cấp trên; Đơn vị dự toán cấp I; Cơ quan tài chính các cấp
7.	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Tài chính - kinh tế ngành	Cơ quan tài chính các cấp
8.	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND

¹ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền
9.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền
10.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền
11.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương
12.	Quyết định bán tài sản công	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công - Thủ tướng Chính phủ, Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định
13.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản bán - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quy định thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định không phải là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương - Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.
14.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quản lý công sản	- Đối với dự án thuộc trung ương quản lý: + Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc bộ, cơ quan trung ương khác hoặc địa phương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan + Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc quy định thẩm quyền phê duyệt phương án: Giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương; Giao, điều chuyển tài sản để phục vụ hoạt động của dự án khác thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương; Bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; Chuyển giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi hoàn thành việc thi công dự án - Đối với dự án thuộc địa phương quản lý:

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			+ Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan + Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại - Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 91 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan
15.	Thông kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công
16.	Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương - Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với: + Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. + Tài sản công không phải là tài sản cố định
17.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, người được phân cấp

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương. - Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với: + Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định + Tài sản công không phải là tài sản cố định
18.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại - Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với: + Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định + Tài sản công không phải là tài sản cố định
19.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết ²	Quản lý công sản	- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan trung ương hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người

² TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			đứng đầu
20.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
21.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cơ quan được phân cấp
22.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cơ quan được phân cấp
23.	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
24.	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
25.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp
26.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp
27.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp
28.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp
29.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại		quyết định hoặc ban hành Quy định thẩm quyền quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan được phân cấp
30.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
31.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính
32.	Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản
33.	Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Thủ trưởng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
34.	Thành lập Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
35.	Thực hiện ứng vốn	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định ứng vốn
36.	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê	Quản lý công sản	Kho bạc nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	duyet và trong trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18		
37.	Giải thể Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
38.	Trình tự xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Quản lý công sản	Cơ quan thuế
39.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương ³	Quản lý công sản	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở NN&MT, Sở KH&CN (nếu có), Cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần)
40.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật
41.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất
42.	Chuyển giao công trình điện là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước	Quản lý công sản	Đơn vị điện lực
43.	Xác lập quyền sở hữu toàn	Quản lý công sản	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

³ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư		quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý).
44.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
45.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ
46.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý.	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan trung ương
47.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh
48.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
49.	Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ,
50.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			phê duyệt
51.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
52.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa ⁴	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện
53.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
54.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
55.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
56.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
57.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản
58.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Thủ trưởng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
59.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
60.	Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải theo phương thức cơ quan quản lý tài	Quản lý công sản	Thủ tướng Chính phủ,

⁴ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)		
61.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
62.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt
63.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải ⁵	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện
64.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
65.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh
66.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
67.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định
68.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản
69.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng hải được đầu tư theo phương thức đối tác	Quản lý công sản	Thủ trưởng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh

⁵ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	công tư		
70.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Quản lý công sản	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực - Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương
71.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	- Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP - Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi Cục Hải quan khu vực; cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Tài chính được Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
72.	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
73.	Thanh toán chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Quản lý công sản	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
74.	Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân	Quản lý công sản	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên		Nghị định số 77/2025/NĐ-CP
75.	Giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý công sản	Bộ trưởng Bộ Xây dựng
76.	Lựa chọn ngân hàng thương mại đủ điều kiện giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
77.	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh.	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
78.	Phát hành tín phiếu bù đắp thiếu hụt tạm thời ngân quỹ	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
79.	Nhận gửi và bảo quản tiền mặt bảo quản tiền mặt, giấy tờ có giá, vàng bạc, đá quý, kim loại quý tại Kho bạc nhà nước	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
80.	Giao tiền mặt, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý do Kho bạc nhà nước nhận gửi và bảo quản	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
81.	Điều chỉnh thu ngân sách nhà nước và thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
82.	Cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền (của cơ quan tài chính và cửa UBND cấp xã)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
83.	Nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
84.	Điều chỉnh số liệu ngân sách	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
85.	Rút dự toán bổ sung từ	Kho bạc	Kho bạc nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	ngân sách cấp trên		
86.	Chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam và đồng ngoại tệ (của Sở Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
87.	Ghi thu, ghi chi ngân sách từ nguồn vốn trong nước	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
88.	Đề nghị ghi nhận khoản trả nợ nước ngoài	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
89.	Thủ tục thu ngân sách nhà nước (cơ quan thu)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
90.	Phê duyệt chiến lược phát triển hải quan	Hải quan	Cục Hải quan
91.	Xác định mã số hàng hóa trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành	Hải quan	Bộ Tài chính
92.	Công bố danh mục và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan	Bộ Tài chính
93.	Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan	Hải quan	Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; Đội trưởng đội phúc tập; Đội trưởng hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu; Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan
94.	Lấy ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền	Hải quan	Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	trước khi ban hành kết luận kiểm tra sau thông qua tại trụ sở người khai hải quan		Kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực
95.	Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh	Thuế	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh
96.	Xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để viện trợ	Dự trữ nhà nước	Bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ trực tiếp xuất hàng
97.	Xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ	Dự trữ nhà nước	Bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ
98.	Chấp thuận bổ sung tài khoản kế toán ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán tại Chế độ kế toán	Kế toán	Bộ Tài chính
99.	Giao chỉ tiêu tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Dịch vụ tài chính	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài chính
100.	Quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Dịch vụ tài chính	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
101.	Thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách	Quản lý đầu tư công	Cơ quan tài chính các cấp
102.	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; Cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			thành sử dụng vốn đầu tư công
103.	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
104.	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
105.	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
106.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
107.	Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
108.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
109.	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
110.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
111.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
112.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
113.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương
114.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn	Quản lý đầu tư công	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư		
115.	Thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
116.	Thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
117.	Quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia	Quản lý đầu tư công	Bộ Tài chính
118.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị ⁶	Quản lý đầu tư công	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.
119.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng ⁷	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

⁶ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

⁷ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện sẽ được sửa đổi phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và Bộ Tài chính sẽ công bố các TTHC này sau khi văn bản QPPL có hiệu lực thi hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất
120.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; - - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
121.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
			- Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
122.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
123.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	- Quốc hội; - Thủ tướng Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	(PPP)	- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định nhà nước; - Hội đồng thẩm định liên ngành; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.
124.	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách	Quản lý nợ	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
125.	Quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm	Quản lý nợ	Chính phủ
126.	Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm	Quản lý nợ	Chính phủ
127.	Quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách	Quản lý nợ	Thủ tướng Chính phủ
128.	Tham gia chương trình, dự án khu vực	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Bộ Tài chính, Cơ quan chủ quản
129.	Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	sách chung	thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	
130.	Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
131.	Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính
132.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
133.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
134.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
135.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
136.	Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
		trợ nước ngoài	
137.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
138.	Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
139.	Quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
140.	Điều chỉnh quyết định chủ trương thực hiện và quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
141.	Ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
142.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
143.	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
144.	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	chính
145.	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
146.	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Tài chính
147.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt, điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính
148.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Cơ quan chủ quản
149.	Chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
150.	Thành lập khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
151.	Mở rộng khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
152.	Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Bộ Tài chính
153.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
154.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
155.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
156.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Bộ Tài chính
157.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
158.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	thành lập hoặc được giao quản lý		
159.	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu
160.	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu;
161.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập
162.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
163.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
164.	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Cơ quan thanh tra, kiểm

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	quản lý)		toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.
165.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
166.	Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Các Bộ, địa phương
167.	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
168.	Lập quy hoạch tổng thể quốc gia	Quy hoạch	Bộ Tài chính
169.	Lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia	Quy hoạch	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
170.	Lập quy hoạch ngành quốc gia	Quy hoạch	Các Bộ
171.	Lập quy hoạch vùng	Quy hoạch	Bộ Tài chính
172.	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
173.	Thẩm định quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Hội đồng thẩm định quy hoạch
174.	Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch	Quy hoạch	Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ
175.	Cung cấp thông tin quy hoạch	Quy hoạch	Bộ Tài chính, các Bộ và địa phương
176.	Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn	Quy hoạch	Các Bộ, địa phương
177.	Lập, tổng hợp, giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; báo cáo	Quản lý nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1.	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
2.	Rút vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
3.	Cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
4.	Rút vốn vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
5.	Gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách Trung ương	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
6.	Xây dựng, trình Bộ xem xét, phê duyệt phương án điều hành ngân quỹ nhà nước (Quỹ/Năm)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
7.	Cung cấp thông tin dự báo luồng tiền theo kỳ dự báo (Quý/Năm)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
8.	Báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành công cụ nợ Chính phủ năm trước và giải pháp tổ chức phát hành cho năm sau	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
9.	Mua ngoại tệ đảm bảo thanh khoản cho quỹ ngoại tệ của ngân sách Nhà nước	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
10.	Chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Bộ Tài chính)	Kho bạc	Kho bạc nhà nước
11.	Chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Bộ Tài	Kho bạc	Kho bạc nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
	chính)		
12.	Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính	Khoa học công nghệ	Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính
13.	Thẩm định dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo	Pháp chế	Vụ Pháp chế
14.	Đề nghị trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	Thuế	Cục Thuế
15.	Đề nghị dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Thuế	Cục Thuế
16.	Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề	Thuế	Cục Thuế
17.	Lập, lấy ý kiến, quyết định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Quản lý tài sản công	Đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia
18.	Cho thuê tài sản công theo hình thức cho thuê trực tiếp	Quản lý tài sản công	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước

1. Sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước

* Trình tự thực hiện:

Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh nhiệm vụ thuộc các nhiệm vụ chi của dự phòng NSTW quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật NSNN, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương có đề nghị bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Chi tiết các văn bản quy phạm pháp luật của từng chế độ, chính sách là khác nhau do Bộ, cơ quan trung ương chủ trì đề xuất trình cấp có thẩm quyền ban hành

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách trung ương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Đối với các khoản chi trên 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi còn lại.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức chi không quá 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, định kỳ hằng quý tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Căn cứ các chính sách, chế độ đã được cấp có thẩm quyền quyết định chi từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chi, trừ các khoản chi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP khoản này và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương được hoặc không được bổ sung kinh phí từ nguồn dự phòng NSTW

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách trung ương

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật NSNN 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 và các văn bản quy định về các chính sách, chế độ có quy định về việc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

2. Sử dụng quỹ dự trữ tài chính

*** Trình tự thực hiện:**

Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

- Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, HĐND quyết định và cần thực hiện các nhiệm vụ phòng,

chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán; sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Chính phủ, Quốc hội, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quỹ dự trữ tài chính được bổ sung nguồn hoặc không, Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng hoặc không

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của Quỹ dự trữ tài chính trung ương

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật NSNN 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 và các văn bản quy định về các chính sách, chế độ có quy định về việc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

3. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương

*** Trình tự thực hiện:**

Bộ Tài chính tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp sau khi tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước, mà vẫn còn thiếu nguồn, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật ngân sách nhà nước.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương hoặc các nguồn tài chính hợp pháp khác, Quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi quỹ ngân sách trung ương thiếu hụt tạm thời
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

4. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã

*** Trình tự thực hiện:**

Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, UBND cấp huyện quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp huyện không đáp ứng được, UBND huyện đề nghị UBND cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

- * **Cách thức thực hiện:** Không quy định
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã, UBND cấp huyện
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cấp trên
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Giao dự toán ngân sách hàng năm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Sau khi được Chính phủ giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước 2015.

Bước 2: Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp phải thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách về tính chính xác, khớp đúng cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi với dự toán cấp có thẩm quyền giao cho đơn vị dự toán cấp I:

- Trường hợp phát hiện việc giao dự toán của đơn vị dự toán cấp I không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi của dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc không đúng chính sách, chế độ quy định, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại dự toán đã giao. Chậm nhất trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại theo ý kiến của cơ quan tài chính và gửi quyết định giao dự toán điều chỉnh cho cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo quy định;

- Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với yêu cầu của cơ quan tài chính, thì đơn vị dự toán cấp I báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì đơn vị không được phép chi đối với số dự toán chi ngân sách cơ quan tài chính yêu cầu điều chỉnh lại.

Bước 3: Trường hợp đơn vị dự toán cấp I, ngân sách cấp dưới được giao bổ sung dự toán, thì chậm nhất trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày được giao bổ sung dự toán, đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Thông tin giao dự toán theo Mẫu A Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Tài liệu thuyết minh cơ sở phân bổ, giao dự toán theo Mẫu biểu số 36 đến mẫu biểu số 47 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

*** Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị dự toán cấp I

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu biểu số 36 đến mẫu biểu số 49 phụ lục 1; Mẫu A, B, C phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP

6. Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

*** Trình tự thực hiện:**

Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi báo cáo quyết toán năm về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó gửi về Kho bạc Nhà nước 01 bản), Kiểm toán Nhà nước 01 bản trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Đối với báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước, ngoài báo cáo bằng văn bản, đơn vị (trừ Bộ

Quốc phòng, Bộ Công an, Văn phòng Trung ương Đảng) gửi tệp (file) dữ liệu điện tử định dạng excel theo hướng dẫn tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này về địa chỉ thư điện tử (email): tqtns@mof.gov.vn và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, đúng đắn của tệp (file) dữ liệu. Sau khi Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán, đơn vị dự toán cấp I gửi tệp (file) chỉnh sửa (nếu có) để đảm bảo số liệu được chính xác.

UBND cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán năm về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó 01 bản về Kho bạc Nhà nước), Kiểm toán Nhà nước 01 bản trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, UBND cấp tỉnh gửi Nghị quyết HĐND cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán về Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp HĐND cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán thay đổi so với báo cáo quyết toán, UBND cấp tỉnh gửi lại báo cáo quyết toán điều chỉnh về Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước.

Sở Tài chính gửi tệp (file) dữ liệu điện tử định dạng excel theo mẫu quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 về địa chỉ thư điện tử (email): tqtns@mof.gov.vn và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, đúng đắn của tệp (file) dữ liệu. Sau khi HĐND cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán, Sở Tài chính gửi tệp (file) chỉnh sửa (nếu có) về địa chỉ thư điện tử nêu trên để đảm bảo số liệu được chính xác.

Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc, đồng thời thông báo cho đơn vị dự toán cấp I biết để phối hợp thực hiện.

Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng trực thuộc Sở, Văn phòng trực thuộc Bộ. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, đồng thời thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp biết để phối hợp thực hiện.

Đối với quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp: Cơ quan tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Đối với quyết toán ngân sách cấp huyện, xã: Cơ quan tài chính cấp trên thẩm định, thông báo kết quả thẩm định, tổng hợp quyết toán năm đối với quyết toán ngân sách cấp dưới trực thuộc theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp trên (trường hợp trực thuộc đơn vị dự toán cấp trên), hoặc thông báo xét duyệt quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong

phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt hoặc điều chỉnh quyết toán năm và làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp trên thì phải có văn bản gửi đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp thì phải trình UBND cùng cấp (đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp chính quyền địa phương) hoặc trình Thủ tướng Chính phủ (đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương) để xem xét, quyết định.

Trong khi chờ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị sử dụng ngân sách phải chấp hành đầy đủ theo nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị dự toán cấp trên của đơn vị sử dụng ngân sách: khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp I, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc;

Trường hợp đơn vị dự toán cấp trên có ý kiến không thống nhất với thông báo thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định. Trong khi chờ ý kiến quyết định của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp trên phải chấp hành theo thông báo thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I.

Đơn vị dự toán cấp I: hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc thực hiện đúng các quy định về xét duyệt và thông báo quyết toán năm; đồng thời tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo đúng thời hạn quy định; Khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc; Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính thì phải có văn bản báo cáo UBND cùng cấp (nếu là đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp chính quyền địa phương) hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ (nếu là đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương) để xem xét, quyết định;

Trong khi chờ ý kiến quyết định của UBND cùng cấp hoặc Thủ tướng Chính phủ, đơn vị dự toán cấp I phải chấp hành theo thông báo thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc trực tuyến

- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Báo cáo quyết toán năm
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, UBND cấp tỉnh, Sở Tài chính
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Đơn vị dự toán cấp trên, Đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan tài chính các cấp
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo xét duyệt quyết toán năm
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Biên bản xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 1a, 1b và 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018.

- Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt (theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 4a và 4b đối với việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2017; theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 đối với việc xét duyệt quyết toán từ năm ngân sách 2018) và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật NSNN 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm

7. Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước

- * **Trình tự thực hiện:**

- Đối với cơ quan thanh tra nhà nước:

a) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Các cơ quan thanh tra nhà nước được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để tạm giữ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra để chờ xử lý.

Khi có căn cứ kết luận các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước đã sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát phải thu hồi, hoàn trả ngân sách nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được thanh tra phải thực hiện, thời gian thực hiện; số tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tổ tụng hành chính mà đơn vị được thanh tra không khiếu

nại, không khởi kiện thì cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp ngân sách nhà nước số tiền phải nộp đã ghi trong quyết định thu hồi.

Sau khi thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan thanh tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được thanh tra biết về việc nộp ngân sách nhà nước khoản thu hồi theo quyết định của cơ quan thanh tra. Trong văn bản thông báo của cơ quan thanh tra nêu thông tin chi tiết từng khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước như số quyết định thu hồi, nội dung thu hồi, riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản cần nêu thêm tên chủ đầu tư, dự án, nguồn vốn, niên độ ngân sách.

b) Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước không qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước và các hồ sơ, chứng từ liên quan (nếu có) của các đơn vị được thanh tra, cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản đã thu hồi về ngân sách nhà nước vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra.

Các khoản tiền sai phạm do các cơ quan thanh tra phát hiện mà đơn vị được thanh tra nộp vào ngân sách nhà nước ngay trong quá trình thanh tra (khi chưa ban hành kết luận thanh tra) trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nêu cụ thể các khoản đã nộp vào trong kết luận thanh tra; cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản thu hồi này vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra và đối chiếu với cơ quan thuế.

c) Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

d) Cuối năm, căn cứ kết quả thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước và căn cứ mức trích quy định, cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước là đơn vị dự toán ngân sách) hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước không phải là đơn vị dự toán ngân sách) có văn bản kèm theo giấy nộp tiền, chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan liên quan, gửi cơ quan tài chính đồng cấp đề nghị được trích kinh phí theo quy định.

- Đối với cơ quan, đơn vị được thanh tra:

Căn cứ kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước, đơn vị được thanh tra có trách nhiệm nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước. Khi làm thủ tục nộp tiền, đơn vị được thanh tra ghi đúng nội dung từng khoản nộp thực hiện theo cuộc thanh tra, kết luận thanh tra (ghi rõ số, ngày, tháng, năm) trên chứng từ nộp tiền.

Căn cứ thời hạn thực hiện kết luận thanh tra được quy định tại Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, đơn vị được thanh tra lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan Thanh tra (kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan) gửi về đơn vị quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo gửi cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

- Cơ quan tài chính: Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước kèm theo giấy nộp tiền vào ngân

sách nhà nước (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan; căn cứ mức trích được quy định cơ quan tài chính các cấp thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định số kinh phí được trích và tổ chức thực hiện giao kinh phí được trích cho cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định.

- * **Cách thức thực hiện:** Không quy định
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, bao gồm: Thanh tra Chính phủ; Thanh tra bộ; Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở; Thanh tra huyện.

- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan tài chính các cấp
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

8. Quyết định điều chuyển tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (trong đó có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy

định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng dự kiến sau khi điều chuyển trong trường hợp việc điều chuyển gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do điều chuyển): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của Biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê.

Ghi chú: Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban quản lý dự án thành phần chịu

trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc Trung ương quản lý hoặc Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Trường hợp Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án không đề xuất phương án xử lý hoặc đề xuất phương án xử lý không phù hợp, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính lập phương án, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thu hồi để xử lý theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của Ban Quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

10. Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công đang được giao quản lý, sử dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng (chúng loại, số lượng; mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng dự kiến chuyển đổi; lý do chuyển đổi): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng và mục đích sử dụng tài sản công: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

* **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, HĐND cấp tỉnh; Cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng không phù hợp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

11. Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

a) Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị trả lại tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị trả lại cho Nhà nước (chúng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

* **Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

12. Quyết định bán tài sản công

a) Trường hợp bán tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

Ghi chú:

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị bán tài sản trong trường hợp việc bán tài sản do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định theo thẩm quyền.

- Trình tự này không áp dụng đối với trường hợp thanh lý tài sản công theo hình thức bán.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tổ chức bán tài sản, việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại; lý do bán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản.

* **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bán tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản để xem xét, quyết định bán tài sản cho người duy nhất thay thế quyết định bán đấu giá tài sản đã ban hành.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá; mức giá tổ chức, cá nhân duy nhất đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công cho người duy nhất của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị mua tài sản công của người duy nhất (trong đó xác định cụ thể giá mua không thấp hơn giá khởi điểm và không thấp hơn giá đã trả (nếu có)): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất tham gia đấu giá.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

13. Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định việc đấu giá không thành, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản ra quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó nêu rõ lý do đấu giá không thành và mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

* **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với: Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

14. Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc Trung ương quản lý hoặc Sở Tài chính đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có ý kiến gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của cơ quan chủ quản dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Báo cáo của Ban quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản sao;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

*** Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Đối với dự án thuộc trung ương quản lý:

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc bộ, cơ quan trung ương khác hoặc địa phương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt hoặc quy định thẩm quyền phê duyệt phương án: Giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương; Giao, điều chuyển tài sản để phục vụ hoạt động của dự án khác thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương; Bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; Chuyển giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi hoàn thành việc thi công dự án.

- Đối với dự án thuộc địa phương quản lý:

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 91 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án hoặc Quyết định thu hồi tài sản công.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 07/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

15. Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

* **Trình tự thực hiện:** Không quy định

* **Cách thức thực hiện:**

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;

d) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các tài sản công phải được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

c) Tài nguyên;

d) Tài sản công khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản trên để phục vụ công tác quản lý, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** cuối kỳ kế toán năm

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

16. Quyết định thanh lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo chế độ mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản);

nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ trách nhiệm tổ chức thanh lý tài sản; dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa) trong trường hợp xác định việc sửa chữa không hiệu quả): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; hình thức thanh lý; lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở Xây dựng, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đủ điều kiện thanh lý.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với:

+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

17. Quyết định tiêu hủy tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tiêu hủy tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức tiêu hủy, trách nhiệm tổ chức tiêu hủy tài sản, dự kiến kinh phí tiêu hủy): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị tiêu hủy (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do tiêu hủy): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị tiêu hủy tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, người được phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với:

+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

18. Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với:

+ Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.

+ Tài sản công không phải là tài sản cố định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

19. Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

a) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với đơn vị thuộc cấp huyện quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện xem xét, cho ý kiến về: Sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của

đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại điểm b khoản này, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện

*** Thành phần, số lượng hồ sơ;**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản lấy ý kiến của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính;
- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày đối với mỗi bước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan trung ương hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

Bước 2; Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công xem xét, có ý kiến về Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến Bộ Tài chính trong trường hợp thống nhất với Đề án; Sở Tài chính xem xét, có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý, để yêu cầu đơn vị hoàn thiện Đề án hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trong trường hợp thống nhất với Đề án. Nội dung có ý kiến: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của Đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong Đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Trường hợp phải chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện Đề án để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án và gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về: Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; sự cần thiết; sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan (trường hợp áp dụng, thẩm quyền phê duyệt, trình tự, tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án); các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 4: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) chỉ đạo đơn vị lập Đề án nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Đề án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hoàn thiện của đơn vị, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị kèm theo ý kiến đề xuất của bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính;

- Văn bản có ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Sở Tài chính: 01 bản sao;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản sao;

- Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày đối với mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan trung ương hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

20. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan về việc thu hồi tài sản.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến tham gia.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị (kèm theo ý kiến của các cơ quan có liên quan) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 6: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do thu hồi): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

21. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xem xét, ban hành Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý (trong đó nêu rõ lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Văn bản tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, đơn vị (trường hợp vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý điều chuyển) (nếu có): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ

tầng cấp nước sạch.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

22. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do điều chuyển): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính.

- Các hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

23. Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc khai thác tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

24. Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc xử lý tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

25. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ);

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

26. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: 01 bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại đường bộ thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;
- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này): 01 bản sao;
- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: 01 bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

27. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp

thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện hoặc cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định .

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

28. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

29. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị xử lý tài sản: 01 bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

30. Thu hồi tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ).

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản (Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

31. Điều chuyển tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét,

quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: 01 bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại đường bộ thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ): 01 bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ do cơ quan quản lý tài sản lập: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản (cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không phải là Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

32. Thanh toán chi phí từ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao

thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Cơ quan được Bộ Giao thông vận tải chỉ định làm chủ tài khoản (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính (đối với tài sản thuộc cấp tỉnh quản lý), Phòng Tài chính Kế hoạch (đối với tài sản thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Văn bản thẩm định dự toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

33. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản KCHT giao thông đường bộ cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

34. Thành lập Quỹ phát triển đất

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, trường hợp cần thiết thành lập Quỹ phát triển đất. UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương lập hồ sơ đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất, trình UBND cấp tỉnh.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thông qua Đề án.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, UBND có trách nhiệm: (i) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và ban hành Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất; (ii) Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; (iii) Có văn bản thông báo đến Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất: 01 bản chính.

- Đề án thành lập Quỹ phát triển đất do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập: 01 bản chính.

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

35. Thực hiện ứng vốn

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ứng vốn cho tổ chức

được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

Bước 3: Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao.

c2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức được ứng vốn.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định ứng vốn.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

36. Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và trong trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ dự toán ngân sách được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn theo quy định lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước (nơi tổ chức được ứng vốn mở tài khoản)

Bước 2: Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ do tổ chức được ứng vốn gửi; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với trường hợp hoàn trả vốn ứng từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thành phần hồ sơ gồm:

+ Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

+ Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

+ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao;

+ Quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của dự án (trong đó có số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ): 01 bản sao;

+ Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 01 bản chính.

+ Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Đối với trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ, thành phần hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

- Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 02 bản chính và đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

- Quyết định giao dự toán ngân sách của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Quyết định hoàn trả vốn ứng của cơ quan, người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ: 01 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức được ứng vốn.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Kho bạc nhà nước.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

37. Giải thể Quỹ phát triển đất

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu cho UBND

cấp tỉnh về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ.

Bước 2: Sau khi phương án giải thể được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể Quỹ phát triển đất, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính và công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Phương án giải thể Quỹ phát triển đất (bao gồm các nội dung sau: (i) Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ của Quỹ, trừ trường hợp Quỹ đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ; (ii) Phương án xử lý vốn điều lệ, xử lý tài sản của Quỹ; (iii) Phương án chuyển giao các khoản ủy thác, nhận ủy thác của Quỹ; (iv) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; (v) Điều khoản chấm dứt toàn bộ nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ): 01 bản chính

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định cụ thể.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hội đồng giải thể.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

38. Trình tự xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ quyết định giao đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quyết định chuyển hình thức sử dụng đất, nhu cầu công nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ mà người sử dụng đất nộp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định về cấp giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển Phiếu chuyển thông tin cho cơ quan thuế để tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Căn cứ Phiếu chuyển thông tin (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến; căn cứ Bảng giá đất, mức giảm tiền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền xác định hoặc phê duyệt (nếu có), trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thuế tính số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) và gửi cho hộ gia đình, cá nhân hoặc gửi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ: Phiếu chuyển thông tin (thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất) (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông, cơ quan thuế.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp tiền sử dụng đất

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc cơ quan một cửa liên thông chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin cung cấp cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về việc tính và ra thông báo tiền sử dụng đất phải nộp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

39. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai

thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

40. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao:

01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Tên, đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

41. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

42. Chuyển giao công trình điện là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi có công trình điện cần chuyển giao, Bên giao có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tới Bên nhận theo công bố của Tập đoàn Điện lực Việt

Nam.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao và lập Biên bản theo Mẫu quy định.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện, Thủ trưởng Bên giao ban hành Quyết định chuyển giao công trình điện theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao, Bên giao chủ trì, phối hợp với Bên nhận thực hiện bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo hồ sơ theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành Biên bản theo mẫu quy định.

- Căn cứ Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Bên nhận thực hiện ghi tăng tài sản, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

*** Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện của Bên giao theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của công trình điện, hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình độc lập có liên quan đến công trình điện, Thông báo kết quả công tác kiểm tra nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình theo quy định của pháp luật, báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): 01 bản sao;

- Hồ sơ về việc nhận chuyển nhượng, tiếp nhận tài sản trong trường hợp công trình điện được hình thành từ việc mua sắm, giao, điều chuyển, chuyển giao: 01 bản sao;

- Hồ sơ hạch toán nguyên giá và giá trị còn lại của công trình điện tại thời điểm chuyển giao đối với công trình điện đã được hạch toán: 01 bản sao;

- Văn bản phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền (nếu đã có quyết toán được phê duyệt); văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán hoặc Biên bản nghiệm thu A - B hoặc văn bản phê duyệt dự toán (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) đối với công trình điện chưa được hạch toán: 01 bản sao;

- Hồ sơ hoàn công, sơ đồ mặt bằng hành lang tuyến đường dây và mặt bằng trạm biến áp: 01 bản sao;

- Hồ sơ về bảo hành, bảo hiểm công trình điện trong trường hợp công trình điện đang trong thời gian bảo hành hoặc được bảo hiểm: 01 bản chính;

- Hồ sơ đất đai liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất gắn với công trình điện và các giấy tờ khác có liên quan đến đất đai (nếu có): 01 bản sao;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); phương án chữa cháy, phương án phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy: 01 bản sao.

Các bản sao quy định tại khoản này phải được đóng dấu treo xác nhận của Bên giao. Trường hợp công trình điện chuyển giao chỉ là một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng thì Bên giao thực hiện trích sao phần hồ sơ có liên quan đến hạng mục công trình điện chuyển giao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 44 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, Ban quản lý dự án có đề nghị chuyển giao

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Đơn vị điện lực

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao

* **Phí, Lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02, Mẫu số 06, Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 110kV trở lên và Nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của Nhà máy điện);

- Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

43. Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam

* **Trình tự thực hiện:**

- Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng công trình điện chuyển giao sớm, chậm nhất 60 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao, gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự án và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình điện theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp công trình điện đáp ứng các điều kiện thì thực hiện lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản. Trường hợp công trình điện chưa đáp ứng các điều kiện thì lập biên bản xác định các điều kiện chưa đáp ứng để yêu cầu doanh nghiệp dự án khắc phục trước khi lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo thời hạn quy định tại hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) lập hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý) quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Bên giao chủ trì, phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng dự án và Bên nhận thực hiện tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo các hồ sơ theo quy định và lập sơ đồ mặt bằng thực trạng công trình điện tại thời điểm giao nhận để làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành, quản lý sau này. Thời điểm tổ chức bàn giao, tiếp nhận được xác định như sau:

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

+ Thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) trong trường hợp đến thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc đến ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) mà cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

*** Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

* Hồ sơ đề nghị chuyển giao gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện: 01 bản chính;
- Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

* Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện gồm:

- Văn bản của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam: 01 bản chính;

- Danh mục công trình điện (tên công trình điện, thông số kỹ thuật, số lượng, giá trị công trình điện xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này): 01 bản chính;

- Hồ sơ đề nghị chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện của doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (đối với các công trình điện còn lại): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 74 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc Cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý).

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao

* **Phí, Lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 110kV trở lên và Nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của Nhà máy điện);

- Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

44. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan nhà nước có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp. Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có trách nhiệm gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về đề nghị sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư, về sự phù hợp của việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp sau đầu tư xây dựng với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, tiêu chuẩn, định mức, công năng sử dụng tài sản công, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nội dung khác có liên quan đến việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 67 ngày làm việc

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc văn bản hồi đáp.

* **Phí, Lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

45. Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

* **Trình độ thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản.

Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh toán các khoản cho phí liên quan đến việc xử lý tài sản công

* **Phí, Lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công

46. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý

* **Trình tự thực hiện**

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất để:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

- Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý (không phải là cơ quan có thẩm quyền lập phương án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì việc giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện bằng văn bản và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

+ Trường hợp bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi bản chính Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan tổng hợp (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp);

+ Trường hợp bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất cho cơ quan tổng hợp thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi bản chính Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo

tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan tổng hợp tiếp theo (nếu có) hoặc tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án (nếu không có cơ quan tổng hợp tiếp theo);

+ Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp);

+ Trường hợp bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất cho cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc đối tượng quy định tại các điểm nêu trên thì thời điểm thực hiện kiểm tra và quy trình gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định;

- Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất nêu trên có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương (nơi có nhà, đất) để kiểm tra hiện trạng nhà, đất. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm giao các cơ quan chức năng của địa phương phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của trung ương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Gửi lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất)

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất). Hồ sơ gồm:

(i) Văn bản của bộ, cơ quan trung ương về việc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) có ý kiến về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong đó nêu rõ ý kiến của bộ, cơ quan trung ương về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản này): 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất: 01 bản sao.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng

nhà, đất, cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm báo cáo bộ, cơ quan trung ương để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất). Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm (i), (ii) và (iii) nêu trên.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) có trách nhiệm có ý kiến cụ thể bằng văn bản đối với phương án sắp xếp lại, xử lý của từng cơ sở nhà, đất (trong đó bao gồm ý kiến về việc có cơ sở nhà, đất nào thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP hay không). Trường hợp bộ, cơ quan trung ương gửi lấy ý kiến về phương án sắp xếp lại, xử lý của nhiều cơ sở nhà, đất (từ 10 cơ sở nhà, đất trở lên) hoặc nhà, đất có nguồn gốc và quá trình sử dụng phức tạp thì thời hạn có ý kiến có thể kéo dài hơn nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ; trong trường hợp này, UBND cấp tỉnh phải có văn bản thông báo cho bộ, cơ quan trung ương gửi lấy ý kiến được biết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà UBND cấp tỉnh chưa có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan có thẩm quyền lập phương án trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương để xem xét, phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định. Trong văn bản đề nghị phê duyệt phương án hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phải nêu rõ quá trình lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh. Trong trường hợp này, UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý của địa phương nếu phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được phê duyệt không phù hợp với quy định của pháp luật.

Bước 4: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất hoặc kể từ ngày hết thời hạn có ý kiến (trong trường hợp UBND cấp tỉnh nơi có nhà, đất không có ý kiến theo thời hạn quy định), cơ quan có thẩm quyền lập phương án hoàn thiện phương án, lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương. Hồ sơ gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong đó nêu rõ có hoặc chưa có ý kiến của UBND cấp tỉnh nơi có nhà, đất và quá trình lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh): 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi được hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản sao;

(iv) Ý kiến bằng văn bản của UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) (trong trường hợp UBND cấp tỉnh đã có ý kiến): 01 bản chính;

(v) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(vi) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vii) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 5: Phê duyệt phương án:

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:* Căn cứ hồ sơ quy định tại Bước 4 nêu trên, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có trách nhiệm:

(i) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm:

- Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

- Hồ sơ quy định tại Bước 4 nêu trên: 01 bản sao.

(ii) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) nêu trên.

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm: Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; hồ sơ quy định tại điểm (i) nêu trên: 01 bản sao.

(iii) Căn cứ đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (tại điểm i), Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:* Căn cứ hồ sơ quy định tại Bước 4 nêu trên, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) nêu trên.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:* Căn cứ hồ sơ quy định tại Bước 4 nêu trên, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;

- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Như Bước 4 nêu trên

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với bước 3: UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) có ý kiến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với 10 cơ sở nhà, đất); 60 ngày (từ 10 cơ sở nhà, đất trở lên) hoặc nhà, đất có nguồn gốc và quá trình sử dụng phức tạp.

- Đối với Bước 4: Không quá 30 ngày (đối với bước 4) kể từ ngày nhận được ý kiến của UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 5, Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

47. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất để:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

- Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan

để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

+ Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp).

+ Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cơ quan tổng hợp) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác thì việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iv) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(v) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vi) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

(i) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 3 nêu trên: 01 bản sao.

(ii) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) bước này. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm: Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; hồ sơ quy định tại điểm bước 3: 01 bản sao.

(iii) Căn cứ đề nghị của UBND cấp tỉnh (tại điểm i), của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh:*

+ Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;

- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Như Bước 3 nêu trên

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh.

* **Phí, lệ phí:** Không.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

48. Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập hồ sơ đề nghị giao tài sản KCHT đường thủy nội địa (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ) cho cơ quan quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, báo cáo Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản KCHT đường thủy nội địa đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:**

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương, cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản: bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan dự kiến được giao quản lý tài sản về việc giao tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (khối lượng, chiều dài,...); diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương, cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh lập: bản chính.

Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý); cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý)

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

49. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình Bộ Giao thông vận tải.

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định

tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 13 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

(2) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

(3) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý); cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý)

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

50. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa, trình Bộ Giao thông vận tải.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

Bước 2: Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

(3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt .

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

51. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa, trình Bộ Giao thông vận tải.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

(3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

52. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện

từ (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc thu hồi tài sản: bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng; UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

53. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền
- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.
- Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

54. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý) về việc chuyển giao tài sản: bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

55. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị thanh lý tài sản trong trường hợp việc thanh lý tài sản do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

56. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

* **Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: bản chính;

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị xử lý tài sản trong trường hợp việc xử lý tài sản do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định: bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

57. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: bản sao.

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

58. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi có tài sản KCHT đường thủy nội địa cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp huyện quản lý) về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản kết cấu

hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

59. Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, báo cáo Bộ *Xây dựng* (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý hàng hải về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ *Xây dựng* (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý hàng hải lập: bản chính.

- Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn

giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

60. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)

* **Trình tự thực hiện:**

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình Bộ Xây dựng.

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại các điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ, Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý)

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

61. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý)/UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Tờ trình của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê

duyet Đề án kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP sau khi được hoàn thiện: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14: bản sao.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

62. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có

thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

63. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19): bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm

theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD; UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 Chính phủ.

64. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Trình tự thực hiện:**

a) Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ XD (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20): bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ XD, UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

65. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, UBND cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

66. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

67. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;
- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ XD, HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

68. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;
- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;
- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

69. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

* **Trình tự thực hiện:**

- Khi có tài sản KCHT hàng hải cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại

khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ XD, UBND cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

70. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

a) Trường hợp bất động sản vô chủ

*** Trình tự thực hiện:**

a1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch.

a2) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ của cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản a2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 36 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về

bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ.

* **Phí, lệ phí:** Không.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 26 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

* **Trình tự thực hiện:**

b1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc về Nhà nước.

b2) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản b1, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b3) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

b4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản b2, khoản b3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: bản sao;

Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu tài sản: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: 29 ngày.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 36 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả giải quyết thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 27 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Đối với tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan

*** Trình tự thực hiện:**

c1) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về hải quan mà không có người đến nhận, cơ quan hải quan nơi có hàng hóa tồn đọng tổ chức thực hiện kiểm kê, phân loại hàng hóa. Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan có thể thuê giám định, thẩm định để phục vụ việc kiểm kê, phân loại.

c2) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, cơ quan hải quan nơi có hàng hóa tồn đọng có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản c2, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê tên tài sản, chủng loại, số lượng (trọng lượng), số, loại cont hoặc số seal và các thông tin khác (nếu cần): bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình thông báo về tài sản và các hồ sơ, tài liệu khác (nếu có): bản sao.

- Văn bản thông báo từ bỏ hàng hóa hoặc tài liệu chứng minh (nếu có): bản sao.

- Văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có) theo quy định tại khoản 6 Điều 59 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan: bản chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 52 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan hải quan nơi có hàng hóa tồn đọng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 36 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

d) Đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam

* **Trình tự thực hiện:**

d1) Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề xuất của đơn vị và trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp không có cơ quan cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản trực tiếp đến cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ

quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d4) Trường hợp xác định việc chuyển giao tài sản không phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận phải từ chối tiếp nhận; trường hợp không từ chối được thì thực hiện báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản a2, khoản a3 và đề xuất xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 45 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính.
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.
- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan cấp trên: 22 ngày.
- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên: 37 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

đ1) Căn cứ trên kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản đ1, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng (khối lượng), giá trị (theo điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP), năm sử dụng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: bản sao.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

e) Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện:**

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT**

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện đồng thời hoặc sau khi Hợp đồng dự án đã hết thời hạn hoặc đã chấm dứt theo quy định của pháp luật.

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL**

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT**

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL**

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT**

Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt Hợp đồng dự án theo thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng hoặc thời điểm dự kiến chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL**

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản bàn nhận chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 61 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

g) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- * **Thời hạn giải quyết:** 22 ngày.
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.
- * **Phí, lệ phí:** Không.
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế

*** Trình tự thực hiện:**

h1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc kể từ ngày hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật dân sự hoặc kể từ ngày nhận được văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch.

h2) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại khoản a1 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h3) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính theo quy định tại khoản h2, khoản h3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản là di sản không có người thừa kế là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: bản chính;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): bản sao;
- Văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự: bản chính.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp huyện: 29 ngày.
- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của UBND cấp tỉnh: 36 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

71. Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

a) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án

*** Trình tự thực hiện:**

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

a5) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với điểm a1, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; văn bản cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với khoản a2, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản a1: bản sao.

- Đối với khoản a3, hồ sơ gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- *Đối với khoản a4, hồ sơ gồm:*

Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản a3: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày (hoặc 75 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án

*** Trình tự thực hiện:**

b1) Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp

thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b2) Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b3) Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ

quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- *Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:*

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- *Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- *Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- *Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:* 30 ngày.

- *Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê*

duyet phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

* **Phí, lệ phí:** Không.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

* **Trình tự thực hiện:**

c1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

c2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Phòng

Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Tài chính đề lập phương án xử lý, trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kèm theo bản sao hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm b, c, d và e khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:**

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển; trong đó cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

*** Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:**

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt theo phân cấp): bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP): bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 90 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu.

* **Phí, lệ phí:** Không.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

d) Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu

* **Trình tự thực hiện:**

d1) Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ về phương án xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan quản lý tài sản công lập, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d2) Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

* Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ xử lý tài sản trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

d3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người

có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý cấp trên lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- Hồ sơ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, hồ sơ gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20*

Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

** Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

** Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 20 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê

duyet phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: 45 ngày.

c) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP:

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

- Đối với trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công, đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát quyết định tịch thu.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 22 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế

*** Trình tự thực hiện:**

đ1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp hoặc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

đ2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:**

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

*** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:**

- Hồ sơ do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập gồm:

Tờ trình của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt): bản chính;

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt);

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

*** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:**

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 75 ngày.

* *Trường hợp phương án xử lý tài sản do Phòng Tài chính - Kế hoạch lập:*

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản: 90 ngày.

- Trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản: 120 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

e) Đối với trường hợp tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

* **Trình tự thực hiện:**

e1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Hải quan.

e2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản e1, Cục Hải quan lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

e3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản e2, cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản e3, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

* **Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do Cục Hải quan lập gồm:*

Văn bản của Cục Hải quan về đề xuất phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về đề xuất phương án xử lý do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 40 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

g) Đối với trường hợp tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản

*** Trình tự thực hiện:**

g1) Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn

dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản trình Cục trưởng Cục Hải quan.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

g2) Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực được phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, trình Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

g3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Tài chính được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị chủ trì quản lý tài sản) hoặc báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản không phải là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị chủ trì quản lý tài sản).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản; bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực được phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Tài chính được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về phương án xử lý tài sản (trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản không phải là cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị chủ trì quản lý tài sản): bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; cơ quan, người có thẩm quyền khác của Bộ Tài chính được Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương

án xử lý tài sản là hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 41 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

* **Trình tự thực hiện:**

h1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc khoản 1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

h4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

h5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

*** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

*** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

*** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:**

Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày (hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

i) Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản

*** Trình tự thực hiện:**

ii) Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i2) Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình cơ quan quản lý cấp trên.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên)..

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

k) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

k1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các

cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

k3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản k2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 54 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

k4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản k3

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

k5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP; bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày

(hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

l) Đối với trường hợp tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

* **Trình tự thực hiện:**

11) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 11:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

13) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

m) Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

m1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

m3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại Điều 64 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

m4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m3:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

m5) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 105 ngày

(hoặc 120 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 120 ngày (hoặc 135 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

n) Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công

* **Trình tự thực hiện:**

n1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

n2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản n1:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

n3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

* **Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:**

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Văn bản của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

o) Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân

*** Trình tự thực hiện:**

o1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

o2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản o1:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

o3) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

* *Hồ sơ do Sở Tài chính lập theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* *Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 45 ngày.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính: 75 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương

án xử lý tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

72. Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

* **Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và khoản chi đề nghị thanh toán. Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản phải xử lý tài sản của nhiều vụ việc phát sinh thường xuyên thì được phép tổng hợp chi phí quản lý, xử lý tài sản của nhiều vụ việc để thanh toán định kỳ nhưng không quá 06 tháng/lần. Việc thanh toán theo định kỳ phải được chủ tài khoản tạm giữ đồng ý bằng văn bản.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tài khoản tạm giữ theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

73. Thanh toán chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trường hợp nguồn chi thường được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản a2, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chi thường có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để chi thường theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thường thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không có.

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thường thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán chi thường cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 99 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/20225 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

74. Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp nguồn kinh phí để thanh toán được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thanh toán có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức,

cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

75. Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

a) Trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP lập hồ sơ đề nghị giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, báo cáo Bộ Xây dựng.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của cơ quan quản lý đường sắt quốc gia về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: bản chính.

+ Ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia được đề nghị giao quản lý tài sản: bản chính.

+ Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài, diện tích, khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản; tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản) do cơ quan quản lý đường sắt quốc gia chủ trì lập: bản chính.

+ Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý đường sắt quốc gia.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03/02/2025 của Chính phủ

b) Trường hợp giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan quản lý đường sắt đô thị lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của cơ quan quản lý đường sắt đô thị về việc đề nghị giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: bản chính.

+ Ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị được đề nghị giao quản lý tài sản: bản chính.

+ Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, tên tuyến, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (chiều dài, diện tích, khối lượng,...); nguyên giá, giá trị còn lại; tình trạng sử dụng của tài sản; tên tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, tạm quản lý tài sản) do cơ quan quản lý đường sắt đô thị chủ trì lập: bản chính.

+ Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý đường sắt đô thị

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03/02/2025 của Chính phủ./.

76. Lựa chọn ngân hàng thương mại đủ điều kiện giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ

* **Trình tự thực hiện**

Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách các ngân hàng thương mại được xếp hạng theo mức độ an toàn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp (hoặc văn bản thông báo điều chỉnh danh sách các ngân hàng thương mại được xếp hạng theo mức độ an toàn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), Kho bạc Nhà nước thông báo bằng văn bản đến từng NHTM đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 107/2020/TT-BTC (hoặc đến từng ngân hàng thương mại để bổ sung hoặc bị loại bỏ khỏi danh sách)

* **Cách thức thực hiện:** Qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách các ngân hàng thương mại được xếp hạng theo mức độ an toàn hoặc văn bản thông báo điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Kho bạc Nhà nước

- Cơ quan trực tiếp giải quyết: Kho bạc Nhà nước

- Cơ quan phối hợp: Ngân hàng nhà nước

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** văn bản thông báo cho các ngân hàng thương mại đáp ứng đủ tiêu chí làm đối tác giao dịch với Kho bạc Nhà nước hoặc văn bản thông báo cho các NHTM bị loại khỏi danh sách các ngân hàng thương mại được xếp hạng theo mức độ an toàn.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định về chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước; Thông tư số 107/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ từ nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi của Kho bạc Nhà nước

77. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh.

* **Trình tự thực hiện:**

- Khi phát sinh nhu cầu tạm ứng ngân quỹ nhà nước, UBND cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước gửi Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước).

- Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước hợp lệ của UBND cấp tỉnh, căn cứ khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi, Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với Vụ Ngân sách nhà nước báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh.

- Trường hợp chấp thuận tạm ứng ngân quỹ nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh; trong đó, quy định mức tạm ứng và thời hạn hoàn trả tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

Trường hợp không chấp thuận tạm ứng ngân quỹ nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính có văn bản trả lời UBND cấp tỉnh.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước của UBND cấp tỉnh, trong đó nêu rõ: mức đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước; thời hạn hoàn trả tạm ứng; nguồn vốn để hoàn trả tạm ứng; tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách địa phương đến thời điểm đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước (bao gồm: số dự toán chi ngân sách địa phương được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao, số dự toán đã thực hiện, số dự toán còn lại); cam kết hoàn trả khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn.

- Văn bản phê duyệt của Thường trực HĐND cấp tỉnh về việc tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND tỉnh

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp giải quyết: Kho bạc Nhà nước

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Vụ Ngân sách nhà nước, UBND Tỉnh

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Đồng ý: Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách cấp tỉnh

- Không đồng ý: Văn bản gửi UBND tỉnh không chấp thuận.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

78. Phát hành tín phiếu bù đắp thiếu hụt tạm thời ngân quỹ nhà nước.

* **Trình tự thực hiện:**

Tối thiểu ba (03) ngày làm việc trước ngày tổ chức đấu thầu tín phiếu, KBNN gửi thông báo phát hành tín phiếu cho Sở Giao dịch NHNN.

2. Tối thiểu hai (02) ngày làm việc trước ngày tổ chức đấu thầu tín phiếu, căn cứ đề nghị của KBNN, Sở Giao dịch NHNN gửi thông báo phát hành tín phiếu tới các nhà tạo lập thị trường và công bố thông tin trên trang điện tử của Sở Giao dịch NHNN.

3. Chậm nhất vào 10 giờ 30 phút ngày tổ chức phát hành, nhà tạo lập thị trường gửi Sở Giao dịch NHNN thông tin dự thầu theo quy trình và mẫu đăng ký dự thầu do Sở Giao dịch NHNN quy định. Mỗi nhà tạo lập thị trường và mỗi khách hàng của nhà tạo lập thị trường được phép dự thầu tối đa năm (05) mức dự thầu cạnh tranh lãi suất đối với mỗi mã tín phiếu gọi thầu, mỗi mức đặt thầu bao gồm lãi suất dự thầu (tính đến 2 chữ số thập phân) và khối lượng dự thầu tương ứng. Đối với trường hợp mua tín phiếu cho khách hàng, nhà tạo lập thị trường phải cung cấp đầy đủ tên khách hàng, mức lãi suất và khối lượng dự thầu tương ứng của mỗi khách hàng.

4. Chậm nhất mười lăm (15) phút sau thời gian đăng ký dự thầu cuối cùng theo quy định, Sở Giao dịch NHNN mở thầu, tổng hợp thông tin dự thầu và gửi cho KBNN.

5. Chậm nhất vào 11 giờ 30 phút ngày tổ chức phát hành, căn cứ vào thông tin dự thầu tổng hợp nhận từ Sở Giao dịch NHNN, KBNN xác định mức lãi suất phát hành đối với mỗi mã tín phiếu gọi thầu và thông báo cho Sở Giao dịch NHNN để xác định kết quả đấu thầu tín phiếu.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Trong ngày làm việc phát sinh giao dịch

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: KBNN

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Giao dịch NHNN

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 111/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành và thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước.

79. Nhận gửi và bảo quản tiền mặt, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý tại KBNN

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với tài sản có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền:

- Khi khách hàng (đại diện cơ quan, đơn vị) đến gửi tài sản, KBNN kiểm soát các giấy tờ theo quy định.

- Kiểm tra niêm phong, đảm bảo trên niêm phong có dấu của đơn vị gửi và chữ ký của người niêm phong. Kho bạc Nhà nước không nhận bảo quản tài sản của nhiều vụ việc trong một gói niêm phong.

- Lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận để bảo quản (Mẫu số 02).

- Kho bạc Nhà nước cho hòm/túi/gói của đơn vị gửi vào hòm/túi/gói của Kho bạc Nhà nước niêm phong lại và ký tên trên niêm phong. Mỗi hòm/túi/gói chỉ đựng tài sản của một vụ việc.

Khi có phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Đối với tài sản do các cơ quan chức năng tạm gửi, tạm giữ đang chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền:

- Kiểm tra các giấy tờ theo đúng quy định

- Kiểm tra niêm phong, đảm bảo trên niêm phong có dấu của đơn vị gửi và chữ ký của người niêm phong. Kho bạc Nhà nước không nhận bảo quản tài sản của nhiều vụ việc trong một gói niêm phong.

- Lập Biên bản giao nhận (Mẫu số 03).

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại trụ sở cơ quan KBNN khu vực nơi bàn giao, tiếp nhận tài sản

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Đối với tài sản có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền, hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị gửi tài sản bảo quản (Mẫu số 01).

- Quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận kết quả kiểm định tài sản (nếu có).

- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của người đến gửi tài sản.

- Tài liệu khác về tài sản (nếu có).

Trường hợp khi gửi tài sản vào Kho bạc Nhà nước bảo quản chưa có phương án xử lý tài sản; sau khi đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý, cơ quan được giao chủ trì xử lý tài sản phải gửi phương án xử lý tài sản đến Kho bạc Nhà nước.

Số lượng hồ sơ: 05 bản

b) Đối với tài sản do các cơ quan chức năng tạm giữ, tạm giữ đang chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị gửi tài sản bảo quản (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

- Biên bản tạm giữ tài sản; biên bản giao nhận tài sản.
- Giấy chứng nhận kết quả kiểm định tài sản (nếu có).
- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của người đến gửi tài sản.
- Tài liệu khác về tài sản (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 05 bản

* **Thời hạn giải quyết:** Trong ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị (Công an, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án dân sự...)

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN khu vực

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Biên bản giao nhận tài sản Mẫu số 02; Biên bản giao nhận tài sản Mẫu số 03

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 135/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 quy định việc quản lý đối với tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý tạm giữ, tạm giữ do KBNN nhận bảo quản

80. Giao tiền mặt, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý do KBNN nhận gửi và bảo quản

* **Trình tự thực hiện:**

- Khi khách hàng (đại diện cơ quan, đơn vị) đến nhận tài sản, KBNN kiểm soát các giấy tờ và làm thủ tục xuất trả, lập Biên bản giao nhận tài sản (theo Mẫu số 03).

- Trước khi giao tài sản, Kho bạc Nhà nước yêu cầu bên gửi kiểm tra lại tình trạng, niêm phong của hòm/túi/gói bảo quản. Nếu có dấu hiệu nghi ngờ về tình trạng niêm phong thì hai bên cùng nhau xác nhận và lập biên bản. Bên gửi có quyền mời cơ quan giám định để kiểm tra niêm phong của hòm/túi/gói trước sự chứng kiến của Kho bạc Nhà nước.

Trường hợp khi kiểm tra thấy hòm/túi/gói mất niêm phong hoặc không còn nguyên vẹn thì hai bên phải lập biên bản đồng thời mời cơ quan chức năng đến giải quyết theo quy định của pháp luật.

- KBNN giao tài sản theo hòm/túi/gói niêm phong của bên gửi

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại trụ sở cơ quan KBNN khu vực nơi giao tài sản

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị nhận tài sản (Mẫu số 01).
- Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

- Phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.
- Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của người nhận tài sản.

b) Số lượng hồ sơ: 05 bản

* **Thời hạn giải quyết:** Trong ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị (Công an, tòa án, viện kiểm sát, thi hành án dân sự...)

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Không quy định
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: KBNN khu vực
- Cơ quan phối hợp thực hiện: Không quy định

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Biên bản bàn giao tài sản

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Công văn đề nghị Mẫu số 01; Biên bản giao nhận tài sản Mẫu số 03

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 135/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 quy định việc quản lý đối với tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý tạm gửi, tạm giữ do KBNN nhận bảo quản

81. Điều chỉnh thu ngân sách nhà nước và thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ

a) Trường hợp điều chỉnh thu ngân sách nhà nước

* **Trình tự thực hiện:**

- Trường hợp giao dịch trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước: Cơ quan thu lập chứng từ và giấy tờ liên quan (nếu có) gửi trực tiếp tại KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, kiểm tra số liệu. Trường hợp đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN hạch toán và trả lại cơ quan thu 01 liên chứng từ. Trường hợp không đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN trả lại hồ sơ cho cơ quan thu.

- Trường hợp giao dịch trực tuyến: Cơ quan thu lập chứng từ và giấy tờ liên quan (nếu có) truyền sang KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, kiểm tra số liệu. Trường hợp đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN hạch toán và truyền chứng từ đã hạch toán sang cơ quan thu. Trường hợp không đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN thông báo đến cơ quan thu

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc trực tuyến (qua TCS)

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với giao dịch trực tiếp lập 02 liên Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b). Đối với giao dịch trực tuyến 01 liên Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b).

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thu

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Đối với giao dịch trực tiếp là 01 liên Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN (Mẫu số C1-07a). Đối với giao dịch trực tuyến là chứng từ đã hạch toán.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN (Mẫu số C1-07a).

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/08/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 328/2016/TT-BTC; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

b) Trường hợp điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ

* **Trình tự thực hiện**

Trường hợp giao dịch trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước: Cơ quan thu lập chứng từ và giấy tờ liên quan (nếu có) gửi trực tiếp tại KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, kiểm tra số liệu. Trường hợp đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN hạch toán và trả lại cơ quan thu 01 liên chứng từ. Trường hợp không đủ điều kiện điều chỉnh, KBNN trả lại hồ sơ cho cơ quan thu

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với giao dịch trực tiếp lập 02 liên Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b).

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thu

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Đối với giao dịch trực tiếp là 01 liên Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b).

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/08/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 328/2016/TT-BTC; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC

ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

82. Cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền (của cơ quan tài chính và của UBND cấp xã)

a) Trường hợp cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền của cơ quan tài chính

*** Trình tự thực hiện:**

Chuyên viên cơ quan tài chính lập giao dịch chi bằng lệnh chi tiền trên TABMIS chứng từ, trình lên Người duyệt của cơ quan tài chính. Trường hợp được phê duyệt truyền sang KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh chi tiền, căn cứ nội dung trên lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc chi bằng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng ngân sách. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho cơ quan tài chính biết để xử lý.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến (Qua hệ thống TABMIS)

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 liên Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Trường hợp lệnh chi tiền hợp lệ, hợp pháp, thời hạn giải quyết 02 ngày làm việc. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc phải thông báo cho cơ quan tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** thanh toán tiền mặt/chuyển khoản cho đối tượng thụ hưởng (không trả lại 01 liên LCT cho cơ quan tài chính)

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

b) Trường hợp cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng bằng lệnh chi tiền của UBND xã

*** Trình tự thực hiện:**

UBND xã lập lệnh chi tiền gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh chi tiền, căn cứ nội dung trên lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc chi bằng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng ngân sách và gửi lại UBND xã 01 liên chứng từ đã hạch toán. Trường

hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, KBNN phải thông báo cho UBND xã biết để xử lý.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 04 liên Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Trường hợp lệnh chi tiền hợp lệ, hợp pháp, thời hạn giải quyết 02 ngày làm việc. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc phải thông báo cho cơ quan tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND xã

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS) báo Nợ cho UBND Xã và 01 liên báo có cho đơn vị (trừ trường hợp đơn vị hưởng chuyển tiền vào tài khoản tại KBNN khác hoặc ngân hàng)

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

83. Nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan tài chính hoặc UBND xã lập Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp và giấy tờ liên quan (nếu có) gửi trực tiếp tại KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, kiểm tra số liệu. Trường hợp đủ số dư để hạch toán, KBNN hạch toán và trả lại đơn vị 01 liên chứng từ. Trường hợp không đủ điều kiện hạch toán, KBNN trả lại hồ sơ cho đơn vị.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-05b/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan tài chính hoặc UBND xã

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-05b/NS)

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-05b/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

84. Điều chỉnh số liệu ngân sách

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan tài chính, đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp và giấy tờ liên quan (nếu có) gửi trực tiếp tại KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ, kiểm tra số liệu. Trường hợp đủ điều kiện hạch toán, KBNN hạch toán và trả lại đơn vị 01 liên chứng từ. Trường hợp không đủ điều kiện hạch toán, KBNN trả lại hồ sơ cho đơn vị

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (Mẫu số C2-10/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan Tài chính, đơn vị sử dụng ngân sách

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (Mẫu số C2-10/NS)

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (Mẫu số C2-10/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

85. Rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan tài chính hoặc UBND xã lập Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN hạch toán và trả lại đơn vị 01 liên chứng từ. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ KBNN trả lại hồ sơ cho đơn vị.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-11/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan tài chính hoặc UBND xã
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-11/NS)
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-11/NS)
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

86. Chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam và đồng ngoại tệ (của Sở Tài chính)

a) Trường hợp chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, cơ quan tài chính lập lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN thực hiện xuất quỹ ngân sách chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định, đồng thời trả lại 01 liên chứng từ cho đơn vị. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ chứng từ cho đơn vị.

- * **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công; Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ của

chính quyền địa phương; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

b) Trường hợp chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ

*** Trình tự thực hiện:**

Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, cơ quan tài chính lập lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN thực hiện xuất quỹ ngân sách chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định, đồng thời trả lại 01 liên chứng từ cho đơn vị. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ chứng từ cho đơn vị.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-15a/NS).

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-15a/NS).

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-15a/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công; Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ của chính quyền địa phương; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC

87. Ghi thu, ghi chi ngân sách từ nguồn vốn trong nước

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan Tài chính hoặc UBND xã lập Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách từ nguồn vốn trong nước gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN thực hiện xuất quỹ ngân sách chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định, đồng thời trả lại 01 liên chứng từ cho đơn vị. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ chứng từ cho đơn vị.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 03 liên Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (Mẫu số C2-17a/NS)

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan Tài chính hoặc UBND xã

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (Mẫu số C2-17a/NS)

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (Mẫu số C2-17a/NS)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; văn bản quy phạm pháp luật quy định khoản thu, chi ngân sách nhà nước hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước (Thông tư 342/2016/TT-BTC quy định nguyên tắc thực hiện GTGC, khoản GTGC được quy định tại văn bản chuyên ngành); Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

88. Đề nghị ghi nhận khoản trả nợ nước ngoài

* **Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tài chính (Cục QLN và TCDN), cơ quan tài chính gửi Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài kèm bản sao Thông báo giải ngân của nhà tài trợ cho KBNN khu vực để KBNN thực hiện hạch toán khoản nhận nợ và trả lại cơ quan tài chính 01 liên chứng từ.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài (Mẫu số C7-16a/NS)

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan tài chính

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài (Mẫu số C7-16a/NS)

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài (Mẫu số C7-16a/NS)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15/11/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của chính phủ, chính quyền địa phương; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN

89. Thu ngân sách nhà nước (cơ quan thu)

* **Trình tự thực hiện:**

Cơ quan thu lập Lệnh thu NSNN gửi đến KBNN, KBNN thực hiện trích tài khoản của đối tượng nộp để ghi thu ngân sách và trả lại 01 liên chứng từ cho cơ quan thu

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 03 Lệnh thu NSNN (Mẫu số C1-01/NS)

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thu

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh thu NSNN (Mẫu số C1-01/NS)

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh thu NSNN (Mẫu số C1-01/NS)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Đối tượng nộp NSNN mở tài khoản tại KBNN và tài khoản đủ số dư.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

90. Phê duyệt chiến lược phát triển hải quan

* **Trình tự thực hiện:** Không quy định.

* **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển hải quan.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Khoản 1 Điều 99 Luật Hải quan;
- Điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan.

91. Xác định mã số hàng hóa trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành

*** Trình tự thực hiện:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật xây dựng Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành gửi Bộ Tài chính.

- Chậm nhất 10 ngày làm việc, Bộ Tài chính thực hiện xác định về mã số hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các hàng hóa này để các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công bố ban hành.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

*** Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực; Đội trưởng đội phúc tập; Đội trưởng hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu; Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP).

92. Công bố danh mục và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

*** Trình tự thực hiện:**

- Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan rà soát thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý để quy định cách thức thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa

quốc gia; phối hợp với Bộ Tài chính công bố Danh mục thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Bộ Tài chính công bố Danh mục thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

* **Cách thức thực hiện:** Không quy định.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục trưởng Cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 10 Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

93. Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan

* **Trình tự thực hiện:**

- Chủ thể có thẩm quyền thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan (gồm: Cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan) gửi văn bản/cử công chức làm việc trực tiếp các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 80, Điều 95, Điều 96 Luật Hải quan và Điều 107, Điều 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin cho chủ thể có thẩm quyền thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan bằng văn bản/biên bản làm việc.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Công văn của cơ quan Hải quan về việc thu thập thông tin để phục vụ kiểm tra sau thông quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản cung cấp thông tin/biên bản làm việc để phục vụ kiểm tra sau thông quan.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trước, trong và sau quá trình kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan, cơ quan Hải quan được thu thập thông tin tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, liên quan đến hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hồ sơ hải quan, nội dung khai báo, tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan tiến hành thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài theo quy định pháp luật.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 95 Luật Hải quan; Điều 107, khoản 4 Điều 108, Điều 109 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan; Điều 141 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018.

94. Lấy ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền trước khi ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan Hải quan (gồm: Cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố) gửi văn bản lấy ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền vào nội dung cần lấy ý kiến trong dự thảo Kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

- Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền trả lời cơ quan Hải quan bằng văn bản.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Văn bản của cơ quan Hải quan về việc lấy ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền vào nội dung cần lấy ý kiến trong dự thảo Kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan Hải quan.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Việc lấy ý kiến cơ quan chuyên môn được thực hiện đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền và cơ quan Hải quan chưa đủ cơ sở kết luận.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 6 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan; Tiết c3 điểm c khoản 4 Điều 143 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018

95. Thủ tục hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

* **Trình tự thực hiện:**

- Sau khi rà soát, đối chiếu, xác định chính xác nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh cho cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày; Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày; cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bằng phương thức điện tử qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế hoặc thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

- Sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người nộp thuế về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành văn bản theo Mẫu số 01/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đồng thời gửi cho người nộp thuế biết để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh.

- Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

- Trường hợp người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì trong vòng 24 giờ làm việc cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo Mẫu số 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trong vòng 24 giờ theo quy định.

- Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi văn bản gia hạn tạm hoãn xuất cảnh theo Mẫu số 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế biết.

- Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu số giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Trường hợp không thực hiện được bằng phương thức điện tử thì cơ quan quản lý thuế gửi thông báo tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng văn bản giấy.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến, Trực tiếp hoặc Qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu số 01/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP);

- Thông báo về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh/ hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (Mẫu số 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP);

*** Thời hạn giải quyết:**

- Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế.

- Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh/gia hạn tạm hoãn xuất cảnh/hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo quy định và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01/XC, Mẫu 02/XC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Quản lý thuế số 56/2024/QH15, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

ngày 19/10/2020, Nghị định số 49/2025/NĐ-CP; Quy trình Quản lý nợ nợ kèm theo quyết định số 1129/QĐ-TCT ngày 20/7/2022 của Cục trưởng Tổng cục Thuế.

96. Thủ tục xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để viện trợ

*** Trình tự thực hiện:**

Ngay sau khi nhận được Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất hàng DTQG cho viện trợ, Bộ, ngành quản lý hàng DTQG hoặc Tổng cục DTNN (đối với hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý) liên hệ với Đại sứ quán nước nhận viện trợ tại Việt Nam để thống nhất các nội dung liên quan đến việc giao, nhận hàng viện trợ, như: Thời gian nhận hàng viện trợ; tên cảng nhận hàng viện trợ; tên tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng viện trợ tại nước bạn; mẫu ma kết in trên bao bì hàng viện trợ...

Thời gian thực hiện: Thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ, ngành quản lý hàng DTQG hoặc Tổng cục DTNN (đối với hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý) chủ trì, phối hợp với Đại sứ quán nước nhận viện trợ tổ chức lễ ký kết biên bản thỏa thuận và trao hàng viện trợ tượng trưng. Thành phần tham dự gồm: 1) Bộ, ngành quản lý hàng DTQG hoặc Tổng cục DTNN (đối với hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý); 2) Đại sứ quán nước nhận viện trợ tại Việt Nam; 3) Bộ Ngoại giao; 4) Các bộ ngành khác có liên quan. Nội dung biên bản bàn giao, nhận gạo gồm các thông tin về:

- + Tên, địa chỉ đơn vị xuất hàng;
- + Số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia xuất viện trợ;
- + Hạn sử dụng của hàng dự trữ quốc gia (nếu có);
- + Quy cách, bao bì đóng gói và mẫu markets in trên bao bì đóng gói;
- + Địa điểm giao hàng tại nước nhận viện trợ, Phương thức vận chuyển; tên phương tiện vận chuyển (nếu có);
- + Đơn vị và người đại diện nhận hàng của nước nhận viện trợ, Phương thức vận chuyển; tên phương tiện vận chuyển (nếu có);
- + Đơn vị và người đại diện nhận hàng của nước nhận viện trợ;
- + Thời gian, tiến độ thực hiện và trách nhiệm của các bên liên quan;
- + Các nội dung khác.

Thời gian thực hiện: Không có quy định cụ thể, thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Biên bản thảo thuận giao nhận hàng với Đại sứ quán nước nhận viện trợ, Bộ, ngành quản lý hàng DTQG hoặc Tổng cục DTNN (đối với các mặt hàng do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý) giao nhiệm vụ cho đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ thực hiện việc xuất, giao hàng DTQG cho phía bạn theo thời gian, địa điểm, cách thức giao hàng đã thống nhất.

+ Đơn vị trực tiếp quản lý hàng DTQG thực hiện xuất kho, vận chuyển (nội địa, quốc tế) mua bảo hiểm hàng hóa để vận chuyển hàng từ cửa kho DTQG đến địa điểm giao hàng của nước nhận viện trợ (ga, cảng biển...); thực hiện các thủ tục xuất khẩu theo đúng quy định (kiểm tra chất lượng, cấp chứng thư xuất khẩu, làm các thủ tục hải

quan...), thực hiện các thủ tục thanh quyết toán xuất hàng DTQG viện trợ theo đúng quy định hiện hành.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thông tư số 211/2013/TT-BTC không quy định; thực hiện theo quy định tại biên bản giao của từng trường hợp cụ thể.

*** Thời hạn giải quyết:** Thực hiện theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đại sứ quán nước nhận viện trợ, đơn vị được nước nhận viện trợ giao nhiệm vụ nhận hàng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ, ngành quản lý hàng DTQG và các đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ trực tiếp xuất hàng

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hàng DTQG xuất cho viện trợ được giao cho đại diện nước nhận viện trợ theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Biên bản thỏa thuận giữa Bộ, ngành quản lý hàng DTQG hoặc Tổng cục DTNN (đối với các mặt hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý) và Đại sứ quán nước nhận viện trợ tại Việt Nam.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

97. Thủ tục xuất hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ

*** Trình tự thực hiện:**

- Thủ trưởng bộ, ngành quản lý lĩnh vực, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp tỉnh) bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, dịch bệnh gây ra đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xuất hàng DTQG để cứu trợ, đồng thời gửi bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

- Bộ, ngành quản lý hàng DTQG rà soát, kiểm tra, tổng hợp số lượng, giá trị mặt hàng DTQG cần hỗ trợ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính (Cục Dự trữ Nhà nước) (kèm theo hồ sơ có liên quan).

Thời hạn xử lý của Bộ, ngành quản lý hàng DTQG là 3 ngày làm việc.

- Bộ Tài chính (Cục Dự trữ Nhà nước) thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất cấp hàng DTQG.

Thời hạn xử lý của Bộ Tài chính là 5 ngày làm việc.

- Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp hàng DTQG để cứu trợ, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý lĩnh vực, Chủ tịch UBND cấp tỉnh được nhận hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, phải ban hành quyết định giao nhiệm vụ cho các đơn vị, tổ chức để tiếp nhận hàng. Quyết định giao nhiệm vụ cho các đơn vị, tổ chức tiếp

nhận hàng dự trữ quốc gia được gửi cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất và giao hàng để phối hợp thực hiện.

Thời hạn xử lý của các Bộ, ngành quản lý lĩnh vực và UBND cấp tỉnh là 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Căn cứ Quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, viện trợ của Thủ tướng Chính phủ hoặc người được ủy quyền, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia/Cục trưởng Tổng cục DTNN (đối với các mặt hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý) ra quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý hàng thực hiện nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ. Quyết định giao nhiệm vụ cho các đơn vị dự trữ quốc gia xuất và giao hàng được gửi cho bộ, ngành quản lý lĩnh vực hoặc UBND cấp tỉnh được nhận hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ phối hợp thực hiện.

- Đơn vị nhận hàng chủ động thống nhất với đơn vị giao hàng về thời gian, địa điểm giao nhận hàng, đồng thời bố trí nhân lực, phương tiện để nhận hàng.

- Đơn vị giao hàng căn cứ quyết định giao nhiệm vụ xuất cấp hàng của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước (đối với các mặt hàng DTQG do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý), thực hiện kiểm tra danh mục hàng hóa, chủng loại, quy cách, số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ và hồ sơ tài liệu kỹ thuật (nếu có); bố trí nhân lực, phương tiện để kiểm tra, giám sát, bốc xếp hàng tại các điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển (nếu có); thống nhất với đơn vị nhận hàng thời gian, địa điểm, phương tiện giao nhận hàng.

- Đơn vị giao, nhận hàng phối hợp thực hiện việc giao, nhận hàng. Đơn vị giao hàng phải thực hiện đúng các quy định về xuất kho DTQG như lập hóa đơn bán hàng, lập biên bản giao nhận hàng DTQG để cứu trợ. Đơn vị nhận hàng phải lập hồ sơ theo dõi kết quả tiếp nhận, quản lý, phân phối hàng DTQG; mở sổ kế toán ghi chép, hạch toán về hàng đã nhận...

Thời hạn xử lý việc giao nhận hàng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định phân bổ hàng của Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý lĩnh vực hoặc của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ xuất cấp, giao, nhận hàng DTQG để cứu trợ, Bộ, ngành quản lý hàng DTQG và UBND cấp tỉnh, Bộ, ngành quản lý lĩnh vực phải tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính (Tổng cục DTNN), Bộ Tài chính. Báo cáo của Bộ, ngành quản lý hàng DTQG sử dụng Biểu số 01/BC-THXC ban hành kèm theo Thông tư số 211/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính; Báo cáo của UBND cấp tỉnh, Bộ, ngành quản lý lĩnh vực sử dụng Biểu số 02/BC-TNPP Ban hành kèm theo Thông tư số 211/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính.

Thời hạn thực hiện tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc giao nhận hàng DTQG.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ đề xuất xuất hàng DTQG để cứu trợ

- Văn bản báo cáo nêu rõ thiệt hại của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý lĩnh vực, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp tỉnh) bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, dịch bệnh tại địa phương; các căn cứ tính toán về nhu cầu sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ;

- Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc công bố dịch bệnh xảy ra tại địa phương (nếu có).

Số lượng hồ sơ: Không quy định

Hồ sơ xuất trình khi giao nhận hàng

Khi giao nhận hàng, đại diện đơn vị nhận hàng xuất trình hồ sơ với đơn vị giao hàng gồm:

- Giấy giới thiệu của cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng;

- Quyết định phân bổ hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý lĩnh vực hoặc của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (bản sao y bản chính trong trường hợp cùng một quyết định phân bổ hàng nhưng nhận hàng ở nhiều địa điểm khác nhau).

* **Thời hạn giải quyết:** Tối đa 48 ngày kể từ ngày có công văn đề nghị của Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý lĩnh vực, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, ngành quản lý lĩnh vực, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, dịch bệnh gây ra và các đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp nhận hàng DTQG.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ, ngành quản lý hàng DTQG, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ (trình Thủ tướng Chính phủ)

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hàng DTQG được giao cho tổ chức tiếp nhận hàng cứu trợ theo đúng quyết định của Thủ tướng Chính phủ; kết quả xuất cấp cứu trợ được báo cáo Thủ tướng và các Bộ, ngành liên quan.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Biểu số 01/BC-THXC và Biểu số 02/BC-TNPP (ban hành kèm theo Thông tư số 211/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

98. Chấp thuận bổ sung tài khoản kế toán ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán tại Chế độ kế toán

* **Trình tự thực hiện:** Sau khi nhận văn bản của đơn vị có nhu cầu mở tài khoản kế toán ngang cấp; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, Cục Quản lý giám sát KTKT sẽ chủ trì xử lý trên cơ sở ý kiến của các đơn vị có liên quan nếu có; trường hợp chấp thuận mở tài khoản ngang cấp, Cục Quản lý giám sát KTKT báo cáo lãnh đạo Bộ có văn bản chấp thuận việc mở tài khoản kế toán ngang cấp.

- * **Cách thức thực hiện:** Không quy định
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị thuộc đối tượng áp dụng.
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính về bổ sung tài khoản kế toán
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 109/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ tích lũy trả nợ; Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã; Thông tư số 78/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự; Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15/11/2021 hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ; Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 05/7/2022 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các hoạt động xã hội, từ thiện.

99. Giao chỉ tiêu tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam

- * **Trình tự thực hiện:**
 - Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau gửi Bộ Tài chính.
 - Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam rà soát, hoàn thiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng.
 - Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- * **Cách thức thực hiện:** Không quy định
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:**
 - Hồ sơ kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng bao gồm các nội dung:
 - + Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm thực hiện, dự kiến kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau;
 - + Khả năng huy động vốn và cân đối nguồn vốn để thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

+ Kế hoạch cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau.

+ Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

- 40 ngày (không kể thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định) trong trường hợp không cần yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng giải trình ý kiến Bộ, ngành, địa phương;

- 54 ngày (không kể thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định) trong trường hợp cần yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng giải trình ý kiến Bộ, ngành, địa phương.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Phát triển Việt Nam

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính, Bộ Tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao chỉ tiêu tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc tổng mức kế hoạch vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước năm sau cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

100. Quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ theo quy định.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bộ Tài chính có văn bản xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan về các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật - pháp lý của dự án và khách hàng đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn.

Trong trường hợp hồ sơ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không đáp ứng được các điều kiện quy định, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam các điều kiện mà khách hàng, dự án và Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa đáp ứng được.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến từ Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình gửi Bộ Tài chính. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng giải trình những

vấn đề mà các bộ, ngành, địa phương có ý kiến trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng có văn bản gửi Bộ Tài chính giải trình những vấn đề mà các bộ, ngành, địa phương có ý kiến.

- Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các bộ, ngành, địa phương hoặc ý kiến giải trình của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam biết, thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*** Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan gửi Bộ Tài chính bao gồm:**

+ Văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan;

+ Văn bản chứng minh Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã đáp ứng điều kiện theo quy định;

+ Văn bản thẩm định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với khách hàng và dự án vay vốn của khách hàng;

+ Văn bản đề nghị được cấp tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam của khách hàng (bản sao được cấp từ bản gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam);

+ Hồ sơ pháp lý liên quan đến khách hàng đề nghị cấp tín dụng (bản sao được cấp từ bản gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền ban hành (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính), báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 03 năm liền trước năm đề nghị và các tài liệu liên quan khác chứng minh khách hàng đã đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định;

+ Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án đề nghị cấp tín dụng (bản sao được cấp từ bản gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, chấp thuận dự án của cấp có thẩm quyền và các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

+ Báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng vượt giới hạn của một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan.

*** Hồ sơ Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ bao gồm Tờ trình của Bộ Tài chính kèm theo các tài liệu sau:**

+ Văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan;

+ Văn bản tham gia ý kiến của các bộ, ngành, địa phương nếu có liên quan;

+ Văn bản giải trình của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng (nếu có);

+ Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 47 ngày (không kể thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định)

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Phát triển Việt Nam

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ

* **Phí, Lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Khách hàng vay vốn, dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Khách hàng đáp ứng đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định về điều kiện cho vay của Nghị định này, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn; không có nợ xấu trong 03 năm gần nhất liền trước năm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn; có hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của khách hàng tại thời điểm gần nhất với thời điểm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn;

+ Khách hàng có nhu cầu vốn để thực hiện các dự án có ý nghĩa kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quan trọng, cấp thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân, thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ hoặc để thực hiện các chương trình, dự án được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam khi đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã phối hợp với các tổ chức tín dụng khác để cùng cho vay dự án được đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn mà khả năng cùng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng; hoặc đã phát hành thư mời cùng cho vay tới ít nhất 05 tổ chức tín dụng khác, đăng trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian ít nhất 30 ngày làm việc nhưng không có tổ chức tín dụng khác tham gia cùng cho vay;

+ Tại thời điểm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Đảm bảo giới hạn tổng mức dư nợ cấp tín dụng không vượt quá bốn lần vốn tự có và số dư trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn còn lại từ 05 năm trở lên của Ngân hàng Phát triển Việt Nam khi tính cả khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đang đề nghị.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước

101. Thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư (hoặc ban quản lý dự án) báo cáo quyết toán theo niên độ gửi bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) trước ngày 01 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

- Bước 2: Bộ, cơ quan trung ương xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 năm sau năm quyết toán.

+ Trường hợp bộ, cơ quan trung ương phân cấp quản lý, chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư được phân cấp quản lý; cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư và tổng hợp báo cáo quyết toán các dự án thuộc phạm vi được phân cấp quản lý gửi bộ, cơ quan trung ương để tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 năm sau năm quyết toán.

+ Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

+ Bộ, cơ quan trung ương thực hiện đối chiếu với cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Bộ Tài chính.

- Bước 3: Cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp huyện tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương trước ngày 15

tháng 5 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 năm sau năm quyết toán.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ của từng bộ, cơ quan trung ương, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (hiện nay là Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính)

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ của từng bộ, cơ quan trung ương, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Hải quan

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo thẩm định quyết toán

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

102. Thủ tục quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

* **Trình tự thực hiện:** Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) *Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan

pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

b) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

*** Thời hạn giải quyết:**

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

(1). Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

Dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn ngân sách nhà nước: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp huyện quản lý.

Dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn nhà nước: chủ đầu tư phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

(2). Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định khác).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyết định khác).

c) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

d) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán

103. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

a) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn

*** Trình tự thực hiện:**

- Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn

đầu tư công dự kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

- Trước ngày 15 tháng 8 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

- + Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn;

- + Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- + Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- + Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền xem xét, hoàn chỉnh và gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- + Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

- + Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;

- + Tổ chức thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

- + Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

- + Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

- + Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.

- Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

- Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

+ Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

+ Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

- Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia báo cáo Chính phủ.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công

b) Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm

*** Trình tự thực hiện:**

- Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

- Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Tài chính thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (NSTW) dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch năm sau.

- Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

- Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công

104. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW

- Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn NSTW của cơ quan, địa phương mình, gửi Bộ Tài chính tổng hợp

- Bộ Tài chính chủ trì:

+ Thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

+ Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP

- Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

c) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn NSTW

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.

d) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch hằng năm

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công

105. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương

* **Trình tự thực hiện:**

- Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách trung ương hằng năm, gửi văn bản đến Bộ Tài chính.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định và chưa quy định thời gian các bộ, địa phương đề xuất.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án được giao kế hoạch năm, không giải ngân hết thuộc các trường hợp xem xét kéo dài quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

106. Quyết định chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình có trách nhiệm:
- + Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia.
- + Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.
- + Hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.
- Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.
- Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia do Chính phủ trình.
- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung chủ yếu của nghị quyết bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình của Chính phủ.
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia.
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.
- Tài liệu khác có liên quan.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình có trách nhiệm.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng thẩm định nhà nước

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Quốc hội.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

107. Quyết định đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình có trách nhiệm.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: chủ trương trình, Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt đầu tư chương trình của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định hướng dẫn.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

108. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A

a1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

*** Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện:**

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Chỉ đạo đơn vị, cơ quan trực thuộc, cơ quan chuyên môn hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định gửi ý kiến thẩm định để Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần, hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

a2) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

*** Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** các cơ quan của địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NND-CP.

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

b1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án do Bộ, cơ quan trung ương quản lý

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;
- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;
- + Chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần hồ sơ:** trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến dự án.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NND-CP.

b2) Quyết định chủ trương đầu tư dự án do địa phương quản lý

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:
- + Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

* **Thành phần hồ sơ:** trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

* **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

* **Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân các cấp

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cùng cấp

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

109. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C

* **Trình tự, cách thức thực hiện:**

Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

* **Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ** (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

* **Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

* **Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

110. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

* **Trình tự, cách thức thực hiện:**

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

- Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

111. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

* **Trình tự, cách thức thực hiện:**

a) Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương quản lý

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư dự án.

b) Đối với dự án do địa phương quản lý:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định tại pháp luật về đầu tư công.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

112. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp

* **Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;

- Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

113. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

* **Trình tự, cách thức thực hiện**

(1) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương

- Giao đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(3) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Thành phần hồ sơ:** Trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- + Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- + Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

* **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

* **Thời hạn giải quyết:**

+ Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan có liên quan.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

114. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

* **Trình tự, cách thức thực hiện**

(1) Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư:

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

+ Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền

quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý:

- Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

115. Thẩm định quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

+ Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.

- Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung chủ yếu của nghị quyết bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

* **Cách thức thực hiện:** Không quy định

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ trình thẩm định quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia: (a) Tờ trình của Chính phủ; (b) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia; (c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; (d) Tài liệu khác có liên quan.

- Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng

quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm định quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Đối với Dự án quan trọng quốc gia: Chi phí thẩm định, thuê tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

116. Thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả điều chỉnh thì đối với dự án quan trọng quốc gia;

+ Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh;

+ Hoàn thiện báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia.

- Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung chủ yếu của

ng nghị quyết bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

- Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia:

+ Tờ trình của Chính phủ;

+ Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh đối với dự án quan trọng quốc gia;

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

+ Tài liệu khác có liên quan.

- Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính

*** Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm định quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Đối với Dự án quan trọng quốc gia: Chi phí thẩm định, thuê tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

117. Quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia

*** Trình tự thực hiện:**

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.
- Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.
- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 Luật Đầu tư công.
- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, gửi Hội đồng thẩm định nhà nước.
- Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình cơ quan chủ quản, gồm: a) Tờ trình cơ quan chủ quản của chủ đầu tư; b) Báo cáo nghiên cứu khả thi; c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia; d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản, gồm: a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ; b) Báo cáo nghiên cứu khả thi; c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án; d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.
- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng thẩm định Nhà nước: Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Bộ, ngành có đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành là thành viên của Hội đồng thẩm định Nhà nước; Văn phòng Chính phủ

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia của Thủ tướng Chính phủ

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Chi phí thẩm định, thuê tư vấn thẩm tra (nếu có) theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

118. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị..

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện..

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

119. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt dự án

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

120. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)

a) Đối với cấp Bộ

*** Trình tự thực hiện:**

*** Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;

- Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;
- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;
- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

* Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Tài chính;

- Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

- Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

* Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan khác):

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án PPP;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:
 - + Văn bản đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:
 - + Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định số 29/2021/NĐ-CP): Không quá 90 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 30 ngày.
- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư:
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định liên ngành; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Nghị định số 35/2021/NĐ-CP) bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

b) Đối với cấp tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

121. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)

a) Đối với cấp Bộ

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư

- Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Hội đồng thẩm định nhà nước, hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương

đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:
 - + Văn bản đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;
 - + Báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);
 - + Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
 - Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;
 - + Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;
 - + Báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);
 - + Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);
 - + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.
 - Số bộ hồ sơ: 10 bộ.
- * Thời hạn giải quyết:**
- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/ tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 60 ngày.
 - Thời hạn phê duyệt dự án PPP:
 - + Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;
 - + Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách

theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định liên ngành; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt dự án PPP.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

b) Đối với cấp tỉnh

* **Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

122. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)

a) Đối với cấp Bộ

*** Trình tự thực hiện:**

*** Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;

- Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;
- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
- * Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:
 - Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Tài chính;
 - Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;
 - Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;
 - Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;
 - Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh đến cơ quan có thẩm quyền;
 - Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;
 - Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.
- * Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan khác):
 - Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;
 - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
 - Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;
 - Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;
 - Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
- * **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP bao gồm:

- + Văn bản đề nghị thẩm định;
- + Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- + Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

- + Tờ trình đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- + Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- + Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.
- + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn phê duyệt nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định liên ngành; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

b) Đối với cấp tỉnh

* **Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

- + Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- + Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- + Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- + Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.
- + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.
- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;
- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

123. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)

a) Đối với cấp Bộ

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án gửi cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ Hội đồng thẩm định nhà nước: Hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;
+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;
+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;
+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;
+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định liên ngành; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;
- Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

b) Đối với cấp tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022

124. Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tới Bộ Tài chính (Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu theo Phụ lục 11 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính):

Chậm nhất mười (10) ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm, các ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đáp ứng.

Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu, các quy định tại Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và các quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với kế hoạch phát hành trái phiếu được bảo lãnh hàng năm của các ngân hàng chính sách.

Bước 3: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu.

Bước 4: Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi đợt phát hành, ngân hàng chính sách báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo Phụ lục 12 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính) để Bộ Tài chính xác định nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật đối với trái phiếu đã phát hành.

*** Cách thức thực hiện:** Qua dịch vụ bưu chính

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu gửi Bộ Tài chính (theo quy định tại Điều 47 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018) gồm:

- Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của ngân hàng chính sách;
- Đề án phát hành trái phiếu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

+ Đề xuất nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

+ Phương án huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu;

+ Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu bao gồm: khối lượng; kỳ hạn phải đảm bảo từ 01 (một) năm trở lên; mệnh giá 100.000 (một trăm nghìn) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm nghìn đồng Việt Nam; phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu;

+ Dự kiến kế hoạch phát hành và sử dụng vốn trái phiếu;

+ Phương án sử dụng và quản lý vốn trái phiếu và dự kiến việc mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh (nếu có);

+ Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

+ Các cam kết của Đối tượng được bảo lãnh đối với đối tượng mua trái phiếu;

+ Tình hình tài chính của ngân hàng chính sách trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, bao gồm vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tổng nguồn vốn huy động, tổng thu, tổng chi, chênh lệch thu – chi và tình hình cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Nhà nước cho ngân hàng chính sách.

+ Tình hình huy động và sử dụng vốn thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu của nhà nước trong từng năm của ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, trong đó nêu rõ:

+ Tổng nguồn vốn huy động trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ thu hồi cho vay; nguồn vốn gói đầu năm liền kề trước chuyển sang.

+ Tình hình sử dụng vốn trong từng năm, trong đó bao gồm: trả nợ gốc vốn huy động đến hạn (trong đó có chi trả nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu (dư nợ đầu năm, cho vay mới trong năm, thu hồi cho vay trong năm, và dư nợ cuối năm); nguồn vốn chuyển sang năm sau và sử dụng vốn khác.

+ Tình hình phát hành, thanh toán nợ gốc, nợ lãi và dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch.

- Văn bản phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng chính sách hoặc người được ủy quyền theo quy định tại điều lệ tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách.

- Báo cáo tài chính của hai (02) năm trước năm liền kề năm kế hoạch đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (trong trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm đó) và báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm kế hoạch được Tổng giám đốc ngân hàng chính sách phê duyệt.

- Các văn bản chứng minh đủ điều kiện phát hành trái phiếu:

+ Quyết định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

+ Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình tín dụng mục tiêu khác của Nhà nước (nếu chương trình này chưa thuộc kế hoạch tăng trưởng tín dụng đã được phê duyệt).

*** Thời hạn giải quyết**

- Thời gian Bộ Tài chính thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ: 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Thời gian cấp bảo lãnh (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt): Trên cơ sở báo cáo của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính ra thông báo xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh đối với trái phiếu được bảo lãnh đã được phát hành hàng quý.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng chính sách

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thư bảo lãnh của Bộ Tài chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phụ lục 11 - Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

- Phụ lục 12 - Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Ngân hàng chính sách của Nhà nước được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý nợ công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ; Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh

125. Quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm

*** Trình tự thực hiện:** Không quy định

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chính phủ

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Chính phủ về hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công

126. Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm

*** Trình tự thực hiện:**

UBND cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn trước; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; định hướng, giải pháp quản lý nợ, tổng mức vay và nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 05 năm tiếp theo, trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.

Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm thực hiện theo trình tự lập, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trong trường hợp tăng trưởng kinh tế, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, bội chi ngân sách nhà nước biến động hoặc khả năng huy động vốn vay không đạt mục tiêu đã được phê duyệt, dẫn đến các chỉ tiêu an toàn nợ công chạm ngưỡng cảnh báo về an toàn nợ công, Chính phủ thực hiện các giải pháp để bảo đảm các chỉ tiêu an toàn nợ công

không vượt mức trần Quốc hội quy định. Trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công, Chính phủ xây dựng phương án điều chỉnh trình Quốc hội xem xét, quyết định.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm bao gồm:

+ Chỉ tiêu an toàn nợ công;

+ Tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; hạn mức về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ;

+ Các giải pháp quản lý nợ công.

- Nội dung chủ yếu của báo cáo kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm trình Quốc hội quyết định bao gồm:

+ Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, mục tiêu, định hướng, giải pháp về vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm;

+ Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công; định hướng, giải pháp quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững giai đoạn 05 năm tiếp theo;

+ Tổng mức vay và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ bao gồm vay về cho vay lại, tổng mức vay và trả nợ của chính quyền địa phương, hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm tiếp theo;

+ Các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chính phủ, Quốc hội

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công

127. Quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách

*** Trình tự thực hiện:**

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp vay trong năm hoàn trả trong năm, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ tướng chính phủ
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc cho vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công

128. Tham gia chương trình, dự án khu vực

*** Trình tự thực hiện:**

Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu (gọi tắt là Chương trình, dự án khu vực) là chương trình, dự án được tài trợ trên quy mô toàn cầu hoặc cho một nhóm nước thuộc một khu vực hay nhiều khu vực để thực hiện hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án này có thể dưới hai hình thức: (i) Tham gia thực hiện một hoặc một số hoạt động đã được nhà tài trợ nước ngoài thiết kế sẵn trong chương trình, dự án khu vực; (ii) Thực hiện hoạt động tài trợ cho Việt Nam để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực.

- Trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực:

Bước 1: Trên cơ sở đề xuất tham gia chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án đó.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực.

- Trường hợp xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực:

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính kèm theo tài liệu chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài, trong đó nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia.

Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực.

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực.

- Trường hợp nhà tài trợ nước ngoài cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực:

Bước 1: Thực hiện quy trình, thủ tục theo một trong hai trường hợp nêu trên.

Bước 2: Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và căn cứ loại chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thực hiện lập, thẩm định, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại theo quy định tại Chương III của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP; lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Chương II Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Công văn của Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính.
- Tài liệu chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài.
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc (Riêng tài liệu chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài: 08 bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Theo quy định của Chính phủ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Không có

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.
- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

129. Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Bộ Tài chính chủ trì xây dựng tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách, trong đó nêu rõ nội dung tình hình cân đối ngân sách trung ương, dự kiến phương án bù đắp bội chi ngân sách; đảm bảo nguyên tắc vay hỗ trợ ngân sách để chi cho đầu tư phát triển, lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

Bước 2: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sự cần thiết, mục tiêu, hiệu quả kinh tế - xã hội, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ, phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý.

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách làm cơ sở cho việc ký kết, tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Công văn của Bộ Tài chính;
- Tài liệu kèm theo về khoản hỗ trợ ngân sách;
- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có).
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc (riêng Tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách chung: 08

bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ: không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không có**

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

130. Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia có văn bản gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài chính kèm theo tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách trong đó nêu rõ bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác; điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ; phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý, phương án sử dụng vốn cho các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; nguyên tắc, tiêu chí, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương làm căn cứ bố trí vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Bước 2: Bộ Tài chính đánh giá mức độ ưu đãi của khoản vay, tác động nợ công, cơ chế tài chính; khả năng tiếp nhận hỗ trợ ngân sách để thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; các điều kiện nhận khoản hỗ trợ ngân sách và gửi Bộ Tài chính.

Bước 3: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và ý kiến các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án cụ thể, phương án phân bổ vốn cho các bộ, ngành, địa phương.

Bước 5: Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản dự án thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định đầu tư đối với dự án cụ thể sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Công văn của cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương tiếp nhận chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách;

- Tài liệu kèm theo về khoản hỗ trợ ngân sách;
- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có)
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc (riêng Tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách có mục tiêu: 08 bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ: không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

131. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật; giải trình rõ lý do đề xuất vay theo điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ (nếu có).

- Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay mới đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công và đồng gửi Bộ Tài chính.

- Bước 3: Bộ Tài chính gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về Đề xuất chương trình, dự án. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại Bước 2 nêu trên và ý kiến các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án; đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội; sơ bộ tác động môi trường (nếu có) và tác động của chương trình, dự án đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn; lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); tên cơ quan chủ quản, mục tiêu, kết quả chính dự kiến;;; tổng mức đầu tư dự kiến và cơ cấu nguồn vốn; cơ chế tài chính trong nước; phương thức cho vay lại.

Bước 5: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ về quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án.

Đối với việc điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án:

Trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, trường hợp có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án như sau:

+ Trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư do thay đổi tỷ giá; giảm vốn ODA

+ Vốn vay ưu đãi và không làm thay đổi các nội dung chính khác của Đề xuất chương trình, dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản không phải thực hiện điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án;

+ Trường hợp thay đổi các nội dung chính của Đề xuất chương trình, dự án quy định tại điểm d khoản 2 của Điều này và không làm tăng vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Cơ quan chủ quản gửi văn bản và báo cáo về lý do điều chỉnh để Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

+ Trường hợp tăng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Cơ quan chủ quản xây dựng Đề xuất chương trình, dự án và thực hiện trình tự, thủ tục tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP; trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền làm rõ lý do và các nội dung điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án;

+ Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A; chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không phải thực hiện điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đề xuất chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 114/2021/NĐ-CP; văn bản của cơ quan chủ quản đề nghị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án; các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Đề xuất chương trình, dự án có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.
- Số lượng hồ sơ gửi Bộ Tài chính là 08 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).
- Số lượng hồ sơ gửi Bộ Tài chính là 03 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc);

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Tài chính và Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

132. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia (Báo cáo);

+ Thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo;

+ Hoàn thiện Báo cáo để trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch để thẩm định Báo cáo.

Bước 3: Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

Bước 4: Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

Bước 5: Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung Nghị quyết của Quốc hội bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế giải pháp, chính sách thực hiện.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản báo cáo cụ thể các nội dung thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt tại Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình của Chính phủ.
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.
- Tài liệu khác có liên quan theo quy định.
- Số lượng hồ sơ: 05 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Phụ lục IIIa, IIIb ban hành kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

133. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chính phủ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Chủ chương trình có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;
- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;
- Hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 3: Chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định quy định tại Bước 2 nêu trên trình Chính phủ.

Bước 4: Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ, cơ chế giải pháp, chính sách thực hiện.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản báo cáo cụ thể các nội dung thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt tại Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền; Văn bản góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan (đối với dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi).

- Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, chương trình, dự án đầu tư khác sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

- Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định tối thiểu là 10 bộ tài liệu.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ hợp lệ đối với chương trình đầu tư công: không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục IIIa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

134. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn được giao tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

Đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Bước 3: Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

Bước 4: Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định và gửi ý kiến thẩm định đề Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 5: Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản báo cáo cụ thể các nội dung thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt tại Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền; Văn bản góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan (đối với dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi).

- Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công; chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, chương trình, dự án đầu tư khác sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

- Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định tối thiểu là 10 bộ tài liệu.

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

135. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 3: Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Tài chính có công văn kèm Báo cáo kết quả thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

- Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc (riêng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: 10 bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 30 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

136. Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với chương trình đầu tư công, dự án quan trọng quốc gia:

+ Chương trình đầu tư công có điều chỉnh dẫn tới thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Đầu tư công, cụ thể:

Bước 1: Chủ chương trình có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Chỉ đạo đơn vị, cơ quan quy định tại điểm a) hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 3: Chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định quy định tại mục 2) nêu trên trình Chính phủ.

Bước 4: Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ, cơ chế giải pháp, chính sách thực hiện.

Bước 5: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án và đề nghị xem xét tài trợ.

+ Đối với chương trình, dự án nhóm A: Trường hợp điều chỉnh thời gian thực hiện không làm thay đổi các nội dung chính còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư; điều chỉnh giảm vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhưng phát sinh nghĩa vụ tài chính và không làm thay đổi nội dung chính còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 18 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản gửi văn bản và báo cáo về lý do điều chỉnh để Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

+ Dự án quan trọng quốc gia có điều chỉnh dẫn tới thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ chương trình, dự án nhóm A:

+ Trường hợp điều chỉnh thời gian thực hiện dự án không làm thay đổi các nội dung chính còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư; điều chỉnh giảm vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhưng phát sinh nghĩa vụ tài chính và không làm thay đổi nội dung chính còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chủ quản gửi văn bản và báo cáo về lý do điều chỉnh để Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

+ Trường hợp điều chỉnh chương trình, dự án dẫn tới thay đổi các nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư không quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, cụ thể:

Bước 1: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị thẩm định kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 3: Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Tài chính có công văn kèm Báo cáo kết quả thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

Bước 5: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án và đề nghị xem xét tài trợ.

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, trong hồ sơ làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Trường hợp điều chỉnh dẫn tới thay đổi các nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 5a, 5b Điều 14 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, cụ thể:

**** Đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, trình tự thực hiện như sau:***

Bước 1: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Cơ quan chủ quản lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị quy định tại Bước 1 hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư.

**** Đối với điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trình tự thực hiện như sau:***

Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị quy định tại Bước 1 khoản này hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định, ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.”

- Trường hợp chương trình, dự án có điều chỉnh tổng mức đầu tư do thay đổi tỷ giá; giảm vốn ODA, vốn vay ưu đãi không làm phát sinh nghĩa vụ tài chính và không dẫn đến thay đổi các nội dung còn lại của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP: cơ quan chủ quản không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với chương trình đầu tư công, dự án quan trọng quốc gia:

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- + Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
- + Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền.
- + Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.
- + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
- + Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).
- + Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công.
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- + Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
- + Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;
- + Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;
- + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;
- + Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai

đoạn mới).

+ Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công.

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ:

- Đối với chương trình đầu tư công: Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định tối thiểu là 10 bộ tài liệu.

- Dự án quan trọng quốc gia: 05 bộ hồ sơ

- Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: 01 bộ gốc (riêng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: 10 bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với chương trình đầu tư công: Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ hợp lệ đối với chương trình đầu tư công: không quá 45 ngày.

- Dự án quan trọng quốc gia: Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

- Đối với các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ hợp lệ đối với chương trình đầu tư công: không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và

sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

137. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

Bước 3: Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Đối với chương trình đầu tư công:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Chính phủ quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Bộ Tài chính tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Đối với dự án quan trọng quốc gia:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 2: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44, khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, gửi Hội đồng thẩm định nhà nước;

Bước 5: Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.

Trong trường hợp Bộ Tài chính được giao là cơ quan chủ trì thẩm định chương trình, dự án, quy trình thực hiện như sau:

- Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;
- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu

*** Thời hạn giải quyết:**

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;
- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư chương, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

138. Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

* **Trình tự thực hiện:**

- **Đối với dự án quan trọng quốc gia:** Thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- **Đối với chương trình, dự án nhóm A, B, C:**

+ Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật này;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

+ Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 114/NĐ-CP trước khi thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình, dự án.

- **Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:**

+ Trên cơ sở Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, cơ quan chủ quản phối hợp với cơ quan đề xuất ký kết thực hiện sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

+ Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án không dẫn đến điều chỉnh nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản điều chỉnh Quyết

định đầu tư trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để làm căn cứ sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;
- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;
- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:
- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;
- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chỉnh chương trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

139. Quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương thực hiện kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án gửi Bộ Tài chính.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý gửi Bộ Tài chính.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thực hiện dự án, phi dự án. Nội dung quyết định chủ trương thực hiện dự án gồm: (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có); (iii) Mục tiêu; (iv) Tổng mức và cơ cấu nguồn vốn (vốn ODA không hoàn lại và vốn đối ứng); (v) Phương thức thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Công văn của Cơ quan chủ quản đề nghị Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

- Văn kiện dự án, phi dự án;
- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có)
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc (riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ)

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thực hiện dự án, phi dự án kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 20 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương thực hiện dự án, phi dự án của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

140. Điều chỉnh Quyết định chủ trương thực hiện và Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

*** Trình tự thực hiện:**

- **Đối với Quyết định chủ trương thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính về những thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương thực hiện được quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh;

Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về các nội dung thay đổi có liên quan, trao đổi với nhà tài trợ nước ngoài về thay đổi quy mô vốn ODA không hoàn lại (nếu có), tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương thực hiện dự án, phi dự án.

- Đối với Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án:

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về những thay đổi so với nội dung Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh;

Bước 2: Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án;

Bước 3: Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản điều chỉnh Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

- Trường hợp nội dung Văn kiện dự án, phi dự án thay đổi dẫn đến vượt thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 23 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương thực hiện quy định tại Điều 25 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP;

- Đối với dự án, phi dự án quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP: Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP để quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án và không phải lấy ý kiến các cơ quan liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản gửi Bộ Tài chính
- Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/Cơ quan chủ quản.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chỉnh chương trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

141. Ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

* **Trình tự thực hiện:**

- *Trình tự, thủ tục ký kết sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.*

- *Trường hợp vì yêu cầu cấp thiết phải ký điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ và được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ được thực hiện như sau:*

Bước 1: Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

Bước 2: Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đối với dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ lấy ý kiến;

Bước 3: Căn cứ ý kiến các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính xây dựng và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phương án đàm phán điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Điều ước quốc tế;

Bước 4: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán và kiến nghị biện pháp xử lý;

Bước 5: Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định việc ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 17 Luật Điều ước quốc tế;

Bước 6: Trên cơ sở quyết định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

Bước 7: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính điều ước quốc tế; bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài.

- Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ liên quan tới các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ Việt Nam, hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung:

Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khi trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.

- Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi ký kết thành nhiều điều ước quốc tế theo tiến độ phân kỳ của dự án:

+ Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay đầu tiên: Thực hiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

+ Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay tiếp theo: Căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản về nhu cầu khoản vay tiếp theo; hạn mức vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư; tiến độ dự án và kết quả giải ngân các điều ước quốc tế đã ký, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan xác định giá trị khoản vay tiếp theo, trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ và thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế

-Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; kiến nghị về việc đàm phán và ủy quyền đàm phán.

- Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý.

- Trường hợp kiến nghị kết thúc đàm phán điều ước quốc tế thì hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.

Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế

- Tờ trình của cơ quan trình theo nội dung quy định tại Điều 16 của Luật Điều ước quốc tế;

- Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý; dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế;

- Báo cáo đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế;

- Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam;

- Văn bản điều ước quốc tế.

Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế.

- Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

- Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức; kiến nghị biện pháp xử lý (*trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ liên quan tới các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ Việt Nam, hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung thì Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khi trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế*).

- Văn bản điều ước quốc tế;

- Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước có liên quan của Việt Nam.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc

*** Thời hạn giải quyết:**

- Theo quy định của Chính phủ

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ ra Nghị quyết phê duyệt việc ký điều ước quốc tế.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công; Luật Điều ước quốc tế; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

142. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản

* **Trình tự thực hiện:**

- Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

- Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án
- Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án
- Các tài liệu khác có liên quan
- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;
- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không có.**

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

143. Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP và dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hòa lại của nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức quản lý và không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định; có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

(Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan).

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án và những vấn đề cần thiết có liên quan, trong đó lưu ý các nội dung: sự cần thiết và các mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Bước 3: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định dự án, phi dự án với các nội dung gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Bước 4: Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện dự án.

Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án gồm (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); (iii) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án; (iv) Thời gian, địa điểm thực hiện; (v) Mục tiêu, hoạt động và kết quả; (vi) Tổ chức quản lý; (vii) Phương thức thực hiện; (viii) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam); (ix) Các nội dung khác.

Bước 5. Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Bước 6: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

- Đối với dự án, phi dự án quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP:

Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định chủ trương thực hiện để quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản lấy ý kiến.
- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.
- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.
- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

*** Thời hạn giải quyết:**

Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

144. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

145. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và

cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết: Không có**

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.**

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

*** Phí, lệ phí (nếu có): Không có**

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có**

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

146. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Cơ quan chủ quản/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

- + Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
- + Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;
- + Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;
- + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;
- + Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 45 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

147. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt, điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

a) Trường hợp văn kiện là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

*** Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Bộ Tài chính gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan

chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Bộ Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

* **Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

b) Trường hợp phi dự án

* **Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Bộ Tài chính gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đánh giá :

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+ Bộ Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

- Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

- Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

- Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về phi dự án kể từ ngày Bộ Tài

chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

c) Trường hợp chương trình, dự án đầu tư

*** Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Bộ Tài chính gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Bộ Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ:** Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

148. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

a) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

* **Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;
- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
- Văn kiện chương trình, dự án;
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

b) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án
- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;
- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
- Văn kiện chương trình, dự án;
- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

c) Trường hợp khoản viện trợ phi dự án

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP):

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

- + Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

- + Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

- + Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản phê duyệt phi dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

149. Chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng và cơ quan nhà nước có liên quan;

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chuyển đổi KCN sang phát triển khu đô thị - dịch vụ.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước (Bộ Tài chính).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đề án chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ gồm các nội dung sau: căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (kèm theo các tài liệu có liên quan); phương án di dời, bồi thường, giải phóng mặt bằng và phương án huy động các nguồn vốn để thực hiện; kiến nghị các giải pháp, cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có) và tổ chức thực hiện;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị - dịch vụ;

- Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Tài chính để thẩm định.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chuyển đổi KCN sang phát triển khu đô thị - dịch vụ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc chuyển đổi KCN sang phát triển khu đô thị - dịch vụ.

*** Phí, lệ phí:** không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP:

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Khu công nghiệp nằm trong khu vực nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

- Thời gian hoạt động kể từ ngày khu công nghiệp được thành lập đến thời điểm xem xét chuyển đổi tối thiểu là 15 năm hoặc một phần hai (1/2) thời hạn hoạt động của khu công nghiệp;

- Có sự đồng thuận của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và trên hai phần ba (2/3) số doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại khu vực dự kiến chuyển đổi, trừ các trường hợp: dự án đầu tư đã hết thời hạn hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án đầu tư không đủ điều kiện gia hạn cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về dân sự; dự án đầu tư gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc diện buộc phải di dời theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Có hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 13 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (Nghị định số 35/2022/NĐ-CP).

150. Thành lập khu kinh tế

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến thẩm định, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập KKT.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước (Bộ Tài chính).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đề án thành lập khu kinh tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung sau đây: Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu kinh tế; Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến thành lập khu kinh tế so với các khu vực khác trên địa bàn cả nước; Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (kèm theo các tài liệu có liên quan); Dự kiến phương hướng phát triển của khu kinh tế gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế; Kiến nghị các

giải pháp và tổ chức thực hiện; Thể hiện phương án thành lập khu kinh tế trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu kinh tế.

- Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Tài chính để thẩm định.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập KKT.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập KKT.

*** Phí, lệ phí:** không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP:

- Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; có trong Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Có khả năng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu kinh tế và phát triển sản xuất, kinh doanh;

- Có hiệu quả kinh tế - xã hội;

- Đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Các Điều 14, 15, 16 và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

151. Mở rộng khu kinh tế

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến thẩm định, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc mở rộng KKT.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước (Bộ Tài chính).

***Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đề án mở rộng khu kinh tế bao gồm các nội dung sau: căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung mở rộng khu kinh tế; đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về

vị trí địa lý, tự nhiên; tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến mở rộng khu kinh tế so với các khu vực khác trên địa bàn cả nước; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của khu kinh tế sau khi mở rộng gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; thể hiện phương án mở rộng khu kinh tế trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000;

-Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị mở rộng khu kinh tế;

- Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Tài chính để thẩm định.

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc mở rộng KKT.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc mở rộng KKT.

* **Phí, lệ phí:** không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP:

- Bao gồm các điều kiện thành lập khu kinh tế;

- Đã đầu tư hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng trong khu kinh tế đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án đầu tư.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 17 và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

152. Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

* **Trình tự thực hiện:**

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính;

+ Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh ranh giới KKT.

*** Cách thức thực hiện:**

- + Thông qua hệ thống bưu chính;
- + Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước (Bộ Tài chính).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đề án điều chỉnh ranh giới khu kinh tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung sau đây: Căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung điều chỉnh ranh giới khu kinh tế; Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển khu kinh tế đã được thành lập; Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 14 và Điều 18 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP (kèm theo các tài liệu có liên quan); Dự kiến phương hướng phát triển của khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế; Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; Thuyết minh phương án điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh ranh giới khu kinh tế.

- Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc (01 bộ hồ sơ gốc trình Thủ tướng Chính phủ) và 09 bộ hồ sơ nộp cho Bộ Tài chính để thẩm định.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh ranh giới KKT.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh ranh giới KKT.

*** Phí, lệ phí:** không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP:

- Do thay đổi của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có liên quan làm ảnh hưởng đến phương hướng phát triển của khu kinh tế;

- Giảm quy mô diện tích của khu kinh tế so với quy mô diện tích của khu kinh tế đã được thành lập;

- Tăng quy mô diện tích của khu kinh tế so với quy mô diện tích của khu kinh tế đã được thành lập nhưng không quá 10% để bảo đảm không gian phát triển, tác động lan tỏa của các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển của khu kinh tế.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Các Điều 18, 19, 20 và khoản 1 Điều 21 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

153. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và các cơ quan, tổ chức liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập doanh nghiệp.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office.

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp; tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

Ngành, nghề kinh doanh; mục tiêu hoạt động; nhiệm vụ do Nhà nước giao; Vốn điều lệ, cách thức điều chỉnh vốn điều lệ; Tên, địa chỉ của chủ sở hữu doanh nghiệp; Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức quản lý; Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật; Thẻ thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ; Cơ chế hoạt động tài chính, nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh của doanh nghiệp; căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của doanh nghiệp; Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của doanh nghiệp; Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ; Các quy định khác do cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

* **Số lượng hồ sơ:** 07 bộ Hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập/không thành lập doanh nghiệp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định.

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

154. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo một trong số các công ty bị hợp nhất (trong trường hợp hợp nhất) hoặc công ty nhận sáp nhập (trong trường hợp sáp nhập) lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, có ý kiến về việc hợp nhất, sáp nhập và gửi Hồ sơ gốc đến Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu đề xuất, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

- Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định;

- Sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.
- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 06 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

*** Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi

mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

155. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi Hồ sơ gốc đến Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Khi ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Tài chính để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chia, tách.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án hợp chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh

ng nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện hợp chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ:** 06 bộ hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Tài chính để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chia, tách doanh nghiệp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu,

chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

156. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành (trong trường hợp doanh nghiệp do cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần

thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

* **Số lượng hồ sơ:** 03 bộ Hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định.

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

157. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các doanh nghiệp do Nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

158. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

* **Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

* **Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

* **Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

* **Số lượng hồ sơ:** 04 bộ hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

159. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

160. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn

lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

* **Số lượng hồ sơ:** 03 bộ Hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

161. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều

lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập;

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các doanh nghiệp do Nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

162. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

* **Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

* **Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

* **Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp;

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách;

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách;

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 04 bộ hồ sơ gốc

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý,

sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

163. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)

*** Trình tự thực hiện:**

- Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Cơ quan thực hiện:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:** Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.

164. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ

*** Thời hạn giải quyết:** Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Doanh nghiệp.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh

nghiệp.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

265. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

*** Trình tự thực hiện:**

- Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 4 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Cơ quan thực hiện:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:** Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

166. Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:**

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;

c) Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các thành viên Hội đồng thẩm định và Ủy viên phản biện tham gia ý kiến thẩm định

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

167. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

* **Trình tự thực hiện:** Không quy định

* **Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- Tờ trình về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

- Tài liệu khác (nếu có).

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, ngành và địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

168. Lập quy hoạch tổng thể quốc gia

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch; gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia.

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

169. Lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch; gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định.

* **Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

* **Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chính phủ tổ chức lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

170. Lập quy hoạch ngành quốc gia

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch ngành quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch ngành quốc gia. (Cơ quan tổ chức lập các quy hoạch ngành quốc gia tại mục 24, 27, 36 và 37 Phụ lục 1 Luật Quy hoạch quyết định việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong trường hợp cần thiết).

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch ngành quốc gia.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt quy hoạch

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

171. Lập quy hoạch vùng

*** Trình tự thực hiện**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch; gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch vùng thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng, các địa phương liền kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng; cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch vùng.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng, các địa phương liền kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng; cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch vùng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt quy hoạch

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

172. Lập quy hoạch tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

-Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt quy hoạch

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

173. Thẩm định quy hoạch tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh được xác định là hợp lệ, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, ban hành Kế hoạch thẩm định Quy hoạch tỉnh.

- Sau khi Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành Kế hoạch tổ chức thẩm định quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản

biện tham gia ý kiến thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh. Việc xin ý kiến tư vấn phản biện độc lập đối với nội dung quy hoạch tỉnh, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, ủy viên phản biện và tư vấn phản biện độc lập quy hoạch (nếu có) phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp.

- Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch, kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ít nhất ba phần tư (3/4) ý kiến tham gia thẩm định bằng văn bản của thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng hợp ý kiến gửi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập (nếu có) và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch về việc tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.

- Phiên họp thẩm định hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch khi được uỷ quyền, hai phần ba (2/3) số ủy viên phản biện và đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp; đại diện cơ quan lập quy hoạch và đại diện tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- Tờ trình;
- Báo cáo quy hoạch;
- Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến thẩm định (kèm theo hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch tỉnh), các thành viên Hội đồng thẩm định, ủy viên phản biện và tư vấn phản biện độc lập quy hoạch (nếu có) gửi văn bản tham gia ý kiến thẩm định đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các thành viên Hội đồng thẩm định và ủy viên phản biện; tư vấn phản biện độc lập (nếu có)

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

174. Quyết định hoặc phê duyệt Quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:**

Trình tự, thủ tục quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

- Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ trình quyết định quy hoạch đến cơ quan của Quốc hội để thẩm tra.

- Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung quy hoạch. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra.

- Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:

+ Sự phù hợp của nội dung quy hoạch với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất trong hệ thống quy hoạch; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật Quy hoạch;

+ Tính khả thi của quy hoạch và điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để thực hiện quy hoạch.

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

* **Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- Tờ trình;

- Báo cáo quy hoạch;

- Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

- Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có);

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, ngành, địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

175. Cung cấp thông tin quy hoạch

* **Trình tự thực hiện:** Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

* **Cách thức thực hiện:** Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch:

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cung cấp thông tin quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

176. Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch

*** Trình tự thực hiện:**

- Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch vùng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch.

*** Cách thức thực hiện:** Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

*** Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, ngành và địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Là cơ quan giải quyết thủ tục hành chính của các hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

b) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

*** Trình tự thực hiện:**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia báo cáo. Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định điều chỉnh quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy

hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, trình Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch vùng theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao lập quy hoạch vùng xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, Bộ được giao lập quy hoạch vùng báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Bộ được giao lập quy hoạch vùng tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, trình Bộ trưởng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ gửi xin ý kiến: văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

- Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Số lượng: Đảm bảo gửi đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan

* **Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, ngành và địa phương

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Quốc hội quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

- Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, lập quy hoạch vùng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

* **Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ;

177. Lập, tổng hợp, giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); báo cáo kết quả hỗ trợ DNNVV

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Bộ Tài chính

- Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách trung ương hỗ trợ DNNVV (mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư này); tổng hợp nhu cầu hỗ trợ DNNVV của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương chưa cân đối được ngân sách, đề xuất kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ DNNVV cho năm kế hoạch.

- Xây dựng phương án giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương chưa cân đối được ngân sách căn cứ vào tổng dự toán chi ngân sách trung ương hỗ

trợ DNNVV được bố trí để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị.

- Thông báo nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương chưa cân đối được ngân sách.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức đánh giá công tác hỗ trợ DNNVV; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Bước 2: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách trung ương hỗ trợ DNNVV cho năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính; đồng thời tổng hợp chung trong dự toán của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Xây dựng phương án giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn ngân sách trung ương cho các cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV thuộc, trực thuộc; sao gửi Bộ Tài chính để phối hợp, theo dõi.

- Tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao; tự kiểm tra, đánh giá, chịu trách nhiệm việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ DNNVV trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách; báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ DNNVV gửi Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Giao Sở Tài chính đầu mối xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách trung ương (đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách) và ngân sách địa phương hỗ trợ DNNVV; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung; đồng thời tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của địa phương để trình cấp có thẩm quyền;

Xây dựng phương án giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn ngân sách trung ương (đối với các địa phương được bố trí ngân sách trung ương) và ngân sách địa phương (trên cơ sở dự toán chi ngân sách địa phương được bố trí) cho các cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; sao gửi Bộ Tài chính để phối hợp, theo dõi.

*** Cách thức thực hiện:** có thể thực hiện bằng 2 phương thức, gửi bản giấy hoặc bản điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương báo cáo; Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Văn phòng Chính phủ

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: cơ quan có thẩm quyền

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** thông báo nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV; báo cáo kết quả hỗ trợ DNNVV

* **Phí, lệ phí nếu có:** không có

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** mẫu xây dựng, tổng hợp kế hoạch theo Phụ lục 4 Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không có

* **Căn cứ pháp lý của TTHC:** Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

II. Thủ tục hành chính nội bộ trong Bộ Tài chính

1. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương

* **Trình tự thực hiện:**

- Khi phát sinh nhu cầu tạm ứng ngân quỹ nhà nước, Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính (Vụ NSNN) có văn bản đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước (KBNN); trong đó, nêu rõ mức đề nghị tạm ứng và thời hạn hoàn trả tạm ứng.

- Căn cứ văn bản của Vụ NSNN và khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi, KBNN báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương, bao gồm: mức tạm ứng, thời hạn hoàn trả tạm ứng ngân quỹ nhà nước.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước gửi KBNN

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

2. Rút vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương

*** Trình tự thực hiện:**

Căn cứ Quyết định tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Vụ NSNN lập 02 bản Giấy rút Vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho ngân sách trung ương.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Giấy rút vốn tạm ứng NQNN (02 bản)

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân sách trung ương được rút vốn tạm ứng ngân quỹ nhà nước

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu 03/TƯ ban hành kèm Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

3. Cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách Trung ương

*** Trình tự thực hiện:**

- Khi phát sinh nhu cầu vay ngân quỹ nhà nước, Vụ NSNN có văn bản đề nghị vay ngân quỹ nhà nước gửi KBNN.

- Căn cứ văn bản của Vụ NSNN và khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi, KBNN báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt cho ngân sách trung ương vay ngân quỹ nhà nước, bao gồm: mức vay, mục đích vay, thời hạn vay và thời hạn hoàn trả khoản vay ngân quỹ nhà nước.

- Căn cứ văn bản phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính, KBNN và Vụ NSNN ký Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản đề nghị vay ngân quỹ nhà nước; trong đó, nêu rõ mức vay, mục đích vay, thời hạn vay và thời hạn hoàn trả khoản vay ngân quỹ nhà nước.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước (theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020).

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

4. Rút vốn vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương

* **Trình tự thực hiện:**

Căn cứ Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước, Vụ NSNN lập 02 bản Giấy rút vốn vay ngân quỹ nhà nước gửi KBNN để thực hiện.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Giấy rút vốn vay ngân quỹ nhà nước (02 bản)

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân sách trung ương được rút vốn vay ngân quỹ nhà nước

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** theo Mẫu 04 ban hành kèm Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

5. Gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách Trung ương

* **Trình tự thực hiện**

- Chậm nhất trước 20 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn hoàn trả khoản vay ngân quỹ nhà nước, Vụ Ngân sách nhà nước có văn bản đề nghị gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước gửi KBNN.

- Căn cứ văn bản của Vụ NSNN và khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi, KBNN báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương.

- Căn cứ văn bản phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính, KBNN phối hợp với Vụ NSNN ký Phụ lục Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước

- Phụ lục Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phụ lục Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục Hợp đồng cho vay ngân quỹ nhà nước (theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/4/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 23/2020/TT-BTC ngày 13/04/2020 về việc quy định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước

6. Xây dựng, trình Bộ xem xét, phê duyệt phương án điều hành NQNN quý/năm

*** Trình tự thực hiện:** Căn cứ dự báo khả năng NQNN tạm thời nhàn rỗi hoặc NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ, KBNN xây dựng phương án điều hành NQNN, lấy ý kiến Vụ NSNN, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, trình Bộ Tài chính phê duyệt

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản tham gia ý kiến của Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với phương án điều hành NQNN hàng quý: trước ngày 20 tháng cuối quý

- Đối với phương án điều hành NQNN năm: trước ngày 20 tháng 12 năm trước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** KBNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

- Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Vụ NSNN, Vụ Các định chế tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính phê duyệt

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 314/2016/TT-BTC ngày 28/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP;

- Thông tư số 64/2019/TT-BTC ngày 16/9/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 314/2016/TT-BTC

7. Cung cấp thông tin dự báo luồng tiền theo kỳ dự báo quý/năm

*** Trình tự thực hiện:** Không quy định

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Mẫu số 01/DB-TCT

Mẫu số 02/DB-TCHQ

Mẫu số 03/DB-CQLN

Mẫu số 04/DB-NSNN

*** Thời hạn giải quyết:**

- Đối với dự báo quý, KBNN tổng hợp số liệu dự báo trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

- Đối với dự báo năm, KBNN tổng hợp số liệu dự báo trước ngày 20 tháng cuối năm trước

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** KBNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN

- Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Vụ NSNN, Cục Quản lý Nợ và kinh tế đối ngoại, Cục Thuế, Cục Hải quan

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ trình về Phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý/năm

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu số 01/DB-TCT

Mẫu số 02/DB-TCHQ

Mẫu số 03/DB-CQLN

Mẫu số 04/DB-NSNN

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư 314/2016/TT-BTC ngày 28/11/2016 về việc Hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước

8. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành Công cụ nợ Chính phủ năm trước và giải pháp tổ chức phát hành cho năm sau

*** Trình tự thực hiện:** Trên cơ sở kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm, Quyết định giao nhiệm vụ phát hành công cụ nợ của Chính phủ hàng năm của Bộ Tài chính, KBNN chủ trì phối hợp với Cục QLN&KTĐN, Vụ Các định chế tài chính, Vụ NSNN, Vụ Tài chính – kinh tế ngành báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành CCN của Chính phủ năm trước và giải pháp tổ chức phát hành cho năm sau; tổng hợp và trình Bộ Tài chính chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ ý kiến tham gia của các đơn vị

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản ý kiến tham gia của 4 đơn vị Cục QLN&KTĐN, Vụ Các định chế tài chính, Vụ NSNN, Vụ Tài chính – kinh tế ngành

*** Thời hạn giải quyết:** Chậm nhất 3 ngày làm việc sau khi nhận đủ ý kiến tham gia của các đơn vị

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** KBNN

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính

Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Vụ NSNN, Cục QLN&KTĐN, Vụ Các định chế tài chính, Vụ Tài chính – kinh tế ngành

- *** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ trình báo cáo Bộ Tài chính kết quả phát hành Công cụ nợ Chính phủ năm trước và giải pháp tổ chức phát hành cho năm sau

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 253/QĐ-BTC ngày 9/3/2022 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Bộ Tài chính trong công tác phát hành, thanh toán và cơ cấu lại công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước

9. Mua ngoại tệ đảm bảo thanh khoản cho quỹ ngoại tệ của NSNN

*** Trình tự thực hiện:** Trường hợp số dư quỹ ngoại tệ của NSNN không đủ để đáp ứng nhu cầu chi ngoại tệ hoặc dư thừa so với nhu cầu chi ngoại tệ của NSNN, KBNN lấy ý kiến Vụ NSNN. Trên cơ sở ý kiến của Vụ NSNN, KBNN chủ trì, phối hợp với Vụ NSNN báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc mua, bán ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: KBNN
 - Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Vụ Ngân sách nhà nước
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Tài chính đồng ý hoặc không đồng ý
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 181/QĐ-BTC ngày 09/02/2018 của Bộ Tài chính ban hành quy chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Bộ Tài chính về quản lý quỹ ngoại tệ của NSNN

10. Chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Bộ Tài chính)

* **Trình tự thực hiện:** Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại lập lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN thực hiện xuất quỹ ngân sách chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định, đồng thời trả lại 01 liên chứng từ cho đơn vị. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ chứng từ cho đơn vị.

- * **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp
- * **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 03 liên Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-16/NS).
- * **Thời hạn giải quyết:** Không quy định
- * **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
- * **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ban Giao dịch KBNN
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-16/NS).
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-16/NS)
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** chứng từ hợp lệ, hợp pháp.
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công; Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ của

chính quyền địa phương; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC; Công văn 3545/KBNN-KTNN ngày 01/7/2020 hướng dẫn thực hiện Chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

11. Chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (của Bộ Tài chính)

*** Trình tự thực hiện:** Căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Vụ NSNN (Bộ Tài chính) lập lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam gửi KBNN nơi giao dịch. KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Trường hợp chứng từ hợp pháp, hợp lệ, KBNN thực hiện xuất quỹ ngân sách chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định, đồng thời trả lại 01 liên chứng từ cho đơn vị. Trường hợp chứng từ không hợp pháp, hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ chứng từ cho đơn vị.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** 02 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ NSNN (Bộ Tài chính)

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** KBNN nơi giao dịch

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 liên Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu C2-14a/NS)

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ hợp lệ, hợp pháp

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý nợ công; Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ của chính quyền địa phương; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN; Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

12. Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ kho học công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính

*** Trình tự thực hiện:**

- Các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ thực hiện theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện theo các nội dung trong Thông báo của Viện Chiến lược và kinh tế tài chính.

- Điều kiện và hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KHCN cấp Bộ được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính.

- Hồ sơ hợp lệ sẽ được đưa ra Hội đồng Tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp để xem xét, đánh giá. Hội đồng Tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Viện CLKTTT.

- Kết quả họp Hội đồng được ghi thành Biên bản. Tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ KHCN được giao thực hiện có trách nhiệm hoàn thiện thuyết minh theo ý kiến của Hội đồng và gửi về Viện CLKTTT.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Quy định tại Quy chế quản lý nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính.

*** Thời hạn giải quyết:** Theo thời hạn đã được ghi rõ trong Thông báo về việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính.

*** Đối tượng thực hiện TTHC:** Các tổ chức, cá nhân thuộc Bộ Tài chính có nộp hồ sơ về Viện CLTC.

*** Cơ quan giải quyết TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Viện CLKTTT.

- Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Các tổ chức, cá nhân thuộc Bộ Tài chính có nộp hồ sơ về Viện CLTC.

*** Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ KHCN cấp Bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của TTHC:** Quy chế quản lý nhiệm vụ KHCN cấp Bộ của Bộ Tài chính.

13. Thẩm định dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo

- Đơn vị chủ trì soạn thảo Thông tư gửi hồ sơ thẩm định đến Vụ Pháp chế hoặc đơn vị chủ trì thẩm định. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Pháp chế hoặc đơn vị chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chủ trì soạn thảo.

- Vụ Pháp chế hoặc đơn vị chủ trì thẩm định những nội dung sau:

+ Sự cần thiết ban hành thông tư; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của thông tư;

+ Sự phù hợp của nội dung dự thảo thông tư với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

+ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo thông tư; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính (nếu có);

+ Nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có);

+ Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

+ Báo cáo thẩm định phải thể hiện đầy đủ ý kiến về các nội dung nêu trên. Tùy nội dung dự thảo thông tư, bộ, cơ quan ngang bộ có thể mời đại diện của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

+ Trường hợp tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, đơn vị chủ trì thẩm định gửi tài liệu họp thẩm định đến các thành viên tham gia thẩm định chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày tổ chức thẩm định. Thành viên tham gia thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự thảo thông tư và phát biểu ý kiến thẩm định. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

+ Trường hợp dự thảo Thông tư do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo thì phân công đơn vị khác thẩm định hoặc thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức họp thẩm định.

+ Đơn vị chủ trì soạn thảo Thông tư có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý dự thảo.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp và điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Dự thảo tờ trình;

- Dự thảo thông tư;

- Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có);

- Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành Thông tư quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

- Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý;

- Tài liệu khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử.

* **Cơ quan giải quyết TTHC:** Vụ Pháp chế; đơn vị khác được phân công thẩm định hoặc hội đồng thẩm định hoặc tổ chức hợp thẩm định (trường hợp Thông tư do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo).

* **Kết quả giải quyết TTHC:** Văn bản thẩm định

* **Căn cứ pháp lý:** Điều 40 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; từ Điều 58 đến Điều 63 Quyết định số 2829/QĐ-BTC ngày 27/11/2024 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế xây dựng, ban hành văn bản QPPL và tổ chức thi hành pháp luật tài chính

14. Đề nghị trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

* **Trình tự thực hiện:**

Ngay sau khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước có trách nhiệm làm thủ tục trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; đồng thời thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết ngay trong ngày trích chuyển. Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, kho bạc nhà nước, phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tuyến, Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/ yêu cầu phong tỏa tài khoản của người đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng (Mẫu số 01/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP)

* **Thời hạn giải quyết:** Ngay sau khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Kho bạc nhà nước

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng từ nộp có xác nhận của KBNN; Chứng từ điện tử nộp trên cổng thông tin điện tử của Cục Thuế

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; Quy trình cưỡng chế tiền thuế nợ kèm theo quyết định số 1795/QĐ-TCT ngày 11/11/2022 của Cục trưởng Cục Thuế.

15. Đề nghị dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

* **Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan thuế lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, số tiền thuế nợ bị cưỡng chế; lý do đề nghị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ, chữ ký của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản (nếu có).

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp.

- Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu đủ số tiền thuế nợ, cơ quan thuế phải có văn bản thông báo với cơ quan hải quan để chấm dứt thực hiện cưỡng chế.

* **Cách thức thực hiện:** Không quy định

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản đề nghị cơ quan Hải quan cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan (Mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo cưỡng chế tiền thuế nợ kèm theo quyết định số 1795/QĐ-TCT)

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan hải quan

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo cưỡng chế tiền thuế nợ kèm theo quyết định số 1795/QĐ-TCT

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; Quy trình cưỡng chế tiền thuế nợ kèm theo quyết định số 1795/QĐ-TCT ngày 11/11/2022 của Cục trưởng Cục Thuế.

16. Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

* **Trình tự thực hiện:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tuyến, Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Mẫu số 07/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP).

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đăng ký hoặc Phòng Tài chính-KH thuộc UBND cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** 01 Quyết định thu hồi hoặc văn bản về việc không thu hồi gửi cơ quan thuế.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 07/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quy trình cưỡng chế tiền thuế nợ kèm theo quyết định số 1795/QĐ-TCT ngày 11/11/2022

của Cục trưởng Cục Thuế; Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp

17. Lập, lấy ý kiến, quyết định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

*** Trình tự thực hiện:**

a) Trường hợp tài sản sử dụng vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết có nguyên giá ghi trên sổ kế toán tại thời điểm lập đề án từ trên 10 tỷ đồng hoặc trường hợp phương án tài chính của đề án sử dụng tài sản công có tổng doanh thu nhỏ hơn tổng chi phí, thực hiện như sau:

Bước 1: Trung tâm lập đề án sử dụng tài sản công với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 25/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 2: Lấy ý kiến của đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính. Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: Văn bản xin ý kiến: 01 bản chính; Dự thảo đề án sử dụng tài sản công của Trung tâm: 01 bản; Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án, đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến về: Sự cần thiết; sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan; các nội dung trong đề án cần phải chỉnh lý, hoàn thiện.

Bước 3: Chỉnh lý, hoàn thiện đề án: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến góp ý của đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính, Trung tâm nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện đề án.

Bước 4: Báo cáo lãnh đạo Bộ Tài chính xem xét và chấp thuận về chủ trương.

Bước 5: Trình Hội đồng quản lý phê duyệt đề án.

Hồ sơ trình Hội đồng quản lý bao gồm: Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của Trung tâm: 01 bản chính; Văn bản của đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ có ý kiến về đề án: 01 bản chính; Văn bản báo cáo lãnh đạo Bộ đã được phê duyệt: 01 bản chính; Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết: 01 bản chính; Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt đề án gồm: Tên đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết: Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia. Danh mục tài sản được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết. Thời hạn thực hiện đề án (thời gian đề án có hiệu lực). Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết có nguyên giá ghi trên sổ kế toán tại thời điểm lập đề án dưới 10 tỷ đồng: Trung tâm thực hiện trình tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 25/2024/TT-

BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, không bao gồm bước 2, bước 3, bước 4.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đề án được quyết định, Trung tâm thực hiện công khai thông tin về việc ban hành quyết định phê duyệt đề án trên trang thông tin điện tử của Trung tâm trong thời gian ít nhất 30 ngày.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Có quy định

+ Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết;

+ Văn bản xin ý kiến về đề án;

+ Văn bản góp ý về đề án;

+ Văn bản báo cáo lãnh đạo Bộ;

+ Văn bản đề nghị phê duyệt đề án;

+ Quyết định phê duyệt đề án;

*** Thời hạn giải quyết:** 45 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản ý kiến của đơn vị được giao quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài chính, Quyết định phê duyệt đề án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Tài sản công có nguyên giá ghi trên sổ kế toán tại thời điểm lập đề án từ trên 10 tỷ đồng hoặc trường hợp phương án tài chính của đề án sử dụng tài sản công có tổng doanh thu nhỏ hơn tổng chi phí và tài sản công có nguyên giá ghi trên sổ kế toán tại thời điểm lập đề án dưới 10 tỷ đồng.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 25/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

18. Cho thuê tài sản công theo hình thức cho thuê trực tiếp

*** Trình tự thực hiện:**

a) Đối với trường hợp cho thuê tài sản trong thời gian trên 30 ngày/01 lần thuê hoặc có giá trị gói thuê trên 50 triệu đồng/01 lần thuê, thực hiện như sau:

Bước 1: Lập phương án cho thuê tài sản: Giám đốc Trung tâm giao một đơn vị thuộc Trung tâm hoặc thành lập tổ công tác lập phương án cho thuê tài sản để trình Giám đốc phê duyệt. Phương án cho thuê bao gồm nội dung: Danh mục, vị trí, diện tích tài sản cho thuê; Mục đích, hình thức, thời hạn cho thuê; Tiêu chí và phương thức lựa chọn các đối tác thuê; Giá cho thuê dự kiến (không thấp hơn giá cho thuê của đề án đã được phê duyệt trừ các trường hợp đặc biệt quy định tại đề án) và các chi phí dịch vụ đi kèm; Các chính sách cho thuê (nếu có); Giá trị doanh thu dự kiến thu được từ việc cho thuê tài sản; Các nội dung khác (nếu có).

Bước 2: Phê duyệt phương án cho thuê tài sản: Giám đốc Trung tâm phê duyệt phương án cho thuê. Quyết định phê duyệt phương án cho thuê tài sản công gồm các nội dung quy định tại Bước 1 điểm a (trừ nội dung giá trị doanh thu dự kiến thu được từ việc cho thuê tài sản). Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Giám đốc Trung tâm thành lập Hội đồng chuyên môn hoặc thuê đơn vị dịch vụ đánh giá phương án cho thuê tài sản trước khi ra quyết định.

Bước 3: Công khai quyết định phê duyệt phương án cho thuê tài sản: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực, Trung tâm thực hiện công khai thông tin về việc ban hành quyết định phê duyệt phương án cho thuê tài sản trên trang thông tin điện tử của Trung tâm cho đến khi toàn bộ tài sản theo phương án đã được cho thuê hết.

Bước 4: Thông báo nhận đăng ký nhu cầu thuê: Giám đốc Trung tâm giao đơn vị hoặc tổ công tác (quy định tại bước 1 điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 25/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đăng thông báo nhận đăng ký nhu cầu thuê trên trang thông tin điện tử của Trung tâm kèm yêu cầu cung cấp các thông tin:

Thông tin chung về đối tượng có nhu cầu thuê: Tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế/số căn cước hoặc căn cước công dân (còn hiệu lực); địa chỉ trụ sở/địa chỉ đăng ký thường trú; năm thành lập (đối với tổ chức); số điện thoại, email liên hệ;

Lĩnh vực hoạt động, các hợp đồng/dự án tiêu biểu đã tham gia; các khách hàng/đối tác lớn đã từng hợp tác; các chứng chỉ và giấy phép được cấp;

Sản phẩm, dịch vụ đang cung cấp; giá trị cốt lõi của tổ chức/cá nhân;

Năng lực tài chính (báo cáo tài chính 3 năm gần nhất của tổ chức, các giấy tờ chứng minh năng lực tài chính của cá nhân: thư bảo lãnh, sổ tiết kiệm hoặc các loại giấy tờ, tài sản có giá trị khác.);

Các thông tin khác (nếu có).

Bước 5: Đàm phán hợp đồng: Đơn vị hoặc tổ công tác lựa chọn danh sách các đối tượng đạt tiêu chí để gửi thư mời hợp đàm phán hợp đồng. Việc đàm phán hợp đồng phải được lập thành biên bản và có đại diện đủ thẩm quyền quyết định của các bên tham gia.

Bước 6: Soạn thảo và ký kết hợp đồng: Đơn vị hoặc tổ công tác soạn thảo hợp đồng cho thuê và gửi cho các đối tượng đàm phán thành công để ký hợp đồng cho thuê.

Bước 7: Tổ chức thực hiện hợp đồng: Đơn vị hoặc tổ công tác chuẩn bị mặt bằng, tài sản cho thuê bàn giao cho đối tượng thuê. Việc bàn giao tài sản cho thuê phải được lập thành biên bản. Đơn vị hoặc tổ công tác phối hợp với đơn vị kế toán của Trung tâm thực hiện các nội dung liên quan đến việc thanh quyết toán, xuất hoá đơn quy định trong hợp đồng, phối hợp với đơn vị quản lý tài sản của Trung tâm thực hiện giám sát tài sản cho thuê được sử dụng theo đúng điều khoản của hợp đồng đã ký.

b) Đối với trường hợp cho thuê tài sản trong thời gian dưới 30 ngày/01 lần thuê hoặc có giá trị gói thuê dưới 50 triệu đồng/01 lần thuê, thực hiện như sau:

Bước 1: Thông báo nhận đăng ký nhu cầu thuê: Giám đốc giao đơn vị hoặc tổ công tác (quy định tại bước 1 điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 25/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đăng thông báo nhận đăng ký nhu cầu thuê trên trang thông tin điện tử của Trung tâm kèm yêu cầu cung cấp thông tin về đối tượng có nhu cầu thuê: Tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế/số căn cước hoặc căn cước công dân (còn hiệu lực); địa chỉ trụ sở/địa chỉ đăng ký thường trú; năm thành lập (đối với tổ chức); số điện thoại, email liên hệ.

Bước 2: Sau khi có đối tượng đăng ký thuê, thực hiện soạn thảo và đàm phán nội dung hợp đồng qua email, điện thoại.

Bước 3. Ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Có quy định

- + Phương án cho thuê tài sản;
- + Quyết định phê duyệt phương án cho thuê tài sản;
- + Thông báo nhận đăng ký thuê tài sản;
- + Biên bản đàm phán hợp đồng;
- + Hợp đồng cho thuê tài sản;

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hợp đồng cho thuê tài sản

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp cho thuê tài sản trong thời gian trên 30 ngày/01 lần thuê hoặc có giá trị gói thuê trên 50 triệu đồng/01 lần thuê.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 25/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.